

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 07
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	08 - 77
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	08 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 - 14
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 - 77

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18/08/2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban
Ông Phạm Cao Nhụ	Thành viên
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Cảnh Tinh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP được lập ngày 26/08/2022, từ trang 08 đến trang 77, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 190322.021/BCTC.KT5 ngày 19/03/2022 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty, chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc ghi nhận tài sản cố định và công tác cổ phần hóa tại Công ty CP Cảng Hải Phòng, xác nhận công nợ và công tác cổ phần hóa tại Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Biển Đông. Các vấn đề này vẫn đang trong quá trình Tổng Công ty xử lý, khắc phục, do đó chúng tôi tiếp tục đưa kết luận ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty, cụ thể như sau:

Việc ghi nhận tài sản cố định và công tác cổ phần hóa tại Công ty CP Cảng Hải Phòng

Tại Thuyết minh số 43 - Thông tin khác, Tổng Công ty đang trình bày các thông tin liên quan đến việc ghi nhận, quản lý, theo dõi tài sản, dùng trích khấu hao và tạm nộp vào ngân sách tiền khấu hao, lãi vay đối với các tài sản thuộc cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ (tài sản thuộc Công ty CP Cảng Hải Phòng). Đây là các tài sản thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng nguồn vốn vay ODA Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ. Hiện tại, Công ty CP Cảng Hải Phòng đang trình các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án thuê khai thác các tài sản này.

Mặt khác, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty CP Cảng Hải Phòng (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức quyết toán cổ phần hóa của cấp có thẩm quyền, số liệu Báo cáo tài chính của Công ty CP Cảng Hải Phòng sẽ được điều chỉnh nếu cần thiết.

Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đính kèm.

Xác nhận công nợ và công tác cổ phần hóa tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (“Biển Đông”)

Chúng tôi không thể thu thập được xác nhận cho các khoản công nợ phải thu, phải trả tại các thời điểm 01/01/2022 và 30/06/2022, cụ thể như sau: Các khoản phải thu ngắn hạn khác với giá trị ghi sổ tại 01/01/2022 và 30/06/2022 lần lượt là 2,09 tỷ VND và 3,99 tỷ VND. Các khoản phải trả người bán với giá trị ghi sổ tại 01/01/2022 và 30/06/2022 lần lượt là 11,35 tỷ VND và 59,34 tỷ VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục soát xét theo quy định nhưng vẫn không thể thu thập được các tài liệu thích hợp để đánh giá tính hiện hữu đối với số dư tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ của các khoản mục nêu trên. Do đó chúng tôi không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

- Thư xác nhận độc lập và thông báo lãi vay mà chúng tôi nhận được liên quan đến khoản vay và chi phí lãi vay phải trả Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (“VFC”) của Dự án tàu Container 1730 TEU V22 đang cao hơn so với sổ sách kế toán của Biển Đông tại thời điểm 01/01/2022 lần lượt là 28.667.314,77 USD và 50.565.211,16 USD, tại thời điểm 30/06/2022 lần lượt là 28.667.314,77 USD và 52.708.246,71 USD. Nguyên nhân là do Biển Đông đã thực hiện bù trừ nợ gốc và lãi vay phải trả VFC sang cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (“Bạch Đằng”) theo biên bản bàn giao ký ngày 05/08/2015 với Bạch Đằng (xem thêm tại Thuyết minh số 8⁽⁴⁾, 21⁽¹⁾ và 24⁽¹⁾). Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty đính kèm.
- Tại thuyết minh số 2.22, Tổng Công ty đang trình bày việc Công ty TNHH MTV Biển Đông xử lý không nhất quán giữa các năm đối với số chênh lệch giữa số tiền Công ty nhận nợ với Công ty TNHH Mua Bán nợ Việt Nam (DATC) so với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng phát sinh trước ngày chuyển đổi chủ nợ (viết tắt là “số chênh lệch”). Nếu Biển Đông áp dụng nhất quán theo quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành (ghi nhận số chênh lệch này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) thì trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416) sẽ giảm xuống và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) sẽ tăng lên một khoản 2.104,86 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 1.660,78 tỷ VND). Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 chỉ tiêu Thu nhập khác (Mã số 31) sẽ tăng lên số tiền 444,08 tỷ VND..

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các nội dung sau:

- Tại thuyết minh số 1: Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đang phản ánh giá trị khoản đầu tư vào Công ty con này là 415,46 tỷ VND. Đây là giá trị mà Tổng Công ty đã chuyển trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành ("Nhà đầu tư") theo các quy định của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu cổ phần.

Ngoài ra, Tổng Công ty và Nhà đầu tư vẫn đang trong quá trình trao đổi, xem xét về giá trị lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư trong giai đoạn tham gia đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn. Vì vậy, Tổng Công ty chưa ghi nhận bất kỳ nghiệp vụ kinh tế nào liên quan đến giá trị này vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

- Tại thuyết minh 2.3: Các báo cáo tài chính của một số Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty đang tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty này. Các báo cáo tài chính của các đơn vị này đang được lập và trình bày trên giả định hoạt động liên tục.
- Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Công ty mẹ - Tổng Công ty phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế, các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước. Tổng Công ty đã hoàn thành việc lập hồ sơ quyết toán các nội dung còn lại và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo có thể thay đổi sau khi có phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.
- Tại thuyết minh số 17⁽⁹⁾⁽¹⁰⁾: Dự án Xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I được triển khai từ năm 2002 với tổng mức đầu tư theo dự toán ban đầu là 230,3 tỷ VND và Dự án Xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II được triển khai từ năm 2009 với tổng mức đầu tư theo dự toán ban đầu là 829,8 tỷ VND. Việc đầu tư 02 dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Tổng chi phí đầu tư của dự án Giai đoạn I và Giai đoạn II tính đến thời điểm 30/06/2022 lần lượt là 59,4 tỷ VND và 14,5 tỷ VND. Công ty CP Cảng Cần Thơ đang chờ hoàn tất thủ tục pháp lý và huy động vốn để tiếp tục triển khai đầu tư khi có điều kiện.
- Tại thuyết minh số 20: Công ty CP Cảng Sài Gòn đã tạm nộp về tiền thuê đất và thuê đất theo thông báo của cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty CP Cảng Sài Gòn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan quản lý thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về cơ sở của việc phải nộp số tiền thuê đất bổ sung.
- Tại thuyết minh số 8⁽⁷⁾ và 23⁽⁵⁾⁽⁷⁾⁽⁸⁾: Công ty CP Cảng Sài Gòn đã tiếp nhận tiền ứng vốn từ Ngân sách Nhà nước và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty CP Cảng Sài Gòn. Đến thời điểm hiện tại dự án này vẫn đang tiếp tục triển khai thực hiện.
- Tại thuyết minh số 23⁽¹¹⁾ phản ánh khoản lãi phải trả Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) liên quan đến nợ gốc vay của Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang (là dự án do Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang làm chủ đầu tư) đang được Công ty này ghi nhận theo lãi suất tái cơ cấu theo Nghị

quyết 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính Phủ, tuy nhiên VFC vẫn chưa thực hiện cơ cấu nợ theo Nghị quyết 107 cho Công ty.

- Tại thuyết minh số 23⁽⁶⁾ và 24⁽¹⁾: Liên quan đến việc Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang (là dự án do Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang làm chủ đầu tư) đã ngừng thực hiện và không tiếp tục đầu tư theo văn bản số 403/TTg-KTN ngày 29/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ, Báo cáo tài chính của Công ty này đang trình bày các thông tin liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang chờ hướng xử lý từ các cấp có thẩm quyền, khoản phải trả về ứng vốn của Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy (SBIC) và một khoản vay đầu tư dự án thanh toán bằng đồng Việt Nam (VND) nhưng quy đổi qua USD theo tỷ giá tạm tính để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm. Về khoản ứng vốn của SBIC, Chính phủ hiện đã ban hành Nghị quyết 107/NQ-CP cho tái cơ cấu khoản này tuy nhiên SBIC vẫn chưa thực hiện theo Nghị quyết của Chính phủ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi kết luận soát xét ngoại trừ của chúng tôi.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2022	01/01/2022
			30/06/2022	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.909.992.628.464	12.142.715.225.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	2.667.348.445.591	2.373.919.151.232
1. Tiền	111		1.805.541.967.547	1.517.057.001.329
2. Các khoản tương đương tiền	112		861.806.478.044	856.862.149.903
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	6.067.921.493.159	6.185.695.700.374
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	468.838
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.067.921.493.159	6.185.695.231.536
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.062.445.363.433	2.622.824.309.943
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.926.675.360.217	1.841.950.467.139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	849.513.250.461	515.244.126.318
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.400.000.000	1.400.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	680.370.299.406	605.933.755.279
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(397.306.113.451)	(343.132.605.742)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	1.792.566.800	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	140	11	620.913.492.971	453.774.469.249
1. Hàng tồn kho	141		910.860.146.542	743.721.122.820
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(289.946.653.571)	(289.946.653.571)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		491.363.833.310	506.501.594.278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	90.077.058.018	120.936.047.551
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		258.172.547.233	231.159.809.403
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	143.114.228.059	154.405.737.324

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2022	30/06/2022
			(Đã điều chỉnh)	VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.124.992.951.383	13.829.336.789.310
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		512.129.621.236	528.998.354.120
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	24.653.398.581	24.653.398.581
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	361.975.680.000	364.425.930.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	125.537.110.355	139.955.593.239
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(36.567.700)	(36.567.700)
II. Tài sản cố định	220		10.118.040.153.499	9.835.757.055.238
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	9.370.754.173.970	9.093.064.720.945
- Nguyên giá	222		31.316.535.244.325	30.894.901.458.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.945.781.070.355)	(21.801.836.737.654)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	33.796.000.000	33.082.000.000
- Nguyên giá	225		35.700.000.000	35.700.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.904.000.000)	(2.618.000.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	713.489.979.529	709.610.334.293
- Nguyên giá	228		922.856.923.447	930.740.668.617
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(209.366.943.918)	(221.130.334.324)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	534.390.152.457	514.179.501.170
- Nguyên giá	231		796.567.297.511	796.567.297.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(262.177.145.054)	(282.387.796.341)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17	755.573.618.904	620.269.536.693
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		38.277.258.744	38.532.984.505
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		717.296.360.160	581.736.552.188
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	1.795.330.588.765	1.870.675.687.977
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.397.987.118.249	1.476.142.944.476
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		422.448.278.281	422.448.278.281
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.104.807.765)	(27.915.534.780)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		409.528.816.522	459.456.654.112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	381.189.331.850	430.884.661.774
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	38	28.228.676.672	28.516.588.338
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	55.404.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.267.708.176.459	26.739.329.417.774

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.598.826.106.944	14.836.604.318.163
I. Nợ ngắn hạn	310		8.749.421.138.514	9.627.229.525.782
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.283.690.067.411	1.299.353.804.558
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	120.427.178.817	87.129.342.395
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	377.347.091.420	231.332.901.029
4. Phải trả người lao động	314		434.156.325.540	574.369.984.730
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.977.847.180.584	2.122.085.774.588
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	74.937.687.422	43.642.567.780
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	1.901.257.255.007	1.908.409.399.350
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	2.307.145.961.285	3.239.939.728.733
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	82.390.250.552	26.591.925.139
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		190.222.140.476	94.374.097.480
II. Nợ dài hạn	330		4.849.404.968.430	5.209.374.792.381
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	21	15.667.333.302	15.667.333.302
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	42.033.941.664	44.145.656.088
3. Phải trả dài hạn khác	337	23	2.396.130.119.377	2.409.203.105.453
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	1.910.928.321.510	2.250.021.945.526
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	38	484.645.252.577	490.336.752.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.140.503.310.830	11.431.103.858.296
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	13.140.503.310.830	11.431.103.858.296
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.945.029.557	10.945.029.557
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		89.940.729.693	89.940.729.693
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	27	(3.251.786.782.350)	(3.695.871.331.806)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		9.732.519.118	16.830.416.168
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.586.137.225.121	1.045.000.690.481
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		92.227.502	7.656.282.218
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.345.253.159.514)	(1.885.011.817.356)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.574.038.948.646)	(4.066.883.537.951)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.228.785.789.132	2.181.871.720.595
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.034.815.521.703	3.835.733.859.341
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.739.329.417.774	26.267.708.176.459


Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu


Lý Quang Thái
Phụ trách Ban Tài chính
kế toán


Nguyễn Cảnh Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	7.203.896.780.206	6.062.573.618.538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		454.327.772	735.786.560
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.203.442.452.434	6.061.837.831.978
4. Giá vốn hàng bán	11	30	5.071.536.586.936	4.507.363.223.609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.131.905.865.498	1.554.474.608.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	275.008.829.023	317.336.505.795
7. Chi phí tài chính	22	32	240.728.615.162	275.857.457.251
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		216.512.567.460	256.936.319.193
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		79.103.764.683	81.011.468.462
9. Chi phí bán hàng	25	33	70.156.305.144	42.500.249.484
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	509.974.814.823	416.661.344.604
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.665.158.724.075	1.217.803.531.287
12. Thu nhập khác	31	35	319.372.616.499	132.610.483.872
13. Chi phí khác	32	36	39.192.986.908	64.923.878.008
14. Lợi nhuận khác	40		280.179.629.591	67.686.605.864
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.945.338.353.666	1.285.490.137.151
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	273.610.183.368	206.040.630.262
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	38	(5.979.411.102)	1.720.538.493
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.677.707.581.400	1.077.728.968.396
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.228.785.789.132	676.862.894.987
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		448.921.792.268	400.866.073.409
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39		564


Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu


Lý Quang Thái
Phụ trách Ban Tài chính
kế toán


Nguyễn Cảnh Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.945.338.353.666	1.285.490.137.151
2. Điều chỉnh cho các khoản			517.939.934.037	420.696.555.664
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		651.126.022.533	664.887.048.665
- Các khoản dự phòng	03		112.782.560.137	(1.871.571.030)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(68.924.718.472)	(23.395.233.510)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(393.556.497.621)	(475.860.007.654)
- Chi phí lãi vay	06		216.512.567.460	256.936.319.193
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.463.278.287.703	1.706.186.692.815
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(175.238.925.385)	(266.717.296.444)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(167.394.749.483)	(27.533.248.750)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		46.146.443.726	422.013.232.366
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18.836.340.391)	(39.445.536.784)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		468.838	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(308.358.264.421)	(68.214.351.181)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(161.680.741.566)	(113.009.911.210)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		479.607.000	139.760.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(275.511.469.183)	(88.781.161.368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.402.884.316.838	1.524.638.179.444
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(530.063.216.620)	(226.148.719.144)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		157.860.914.252	108.824.312.621
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.836.315.239.523)	(5.001.289.509.109)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.951.638.727.900	3.804.080.186.639
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.528.000.000)	(11.361.448.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	211.439.794.484
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		116.192.921.070	187.264.264.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(153.213.892.921)	(927.191.118.102)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		183.185.906.682	82.555.800.816
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.010.988.748.690)	(375.918.004.491)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(159.947.209.637)	(34.731.380.718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(987.750.051.645)	(328.093.584.393)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		261.920.372.272	269.353.476.949
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.373.919.151.232	1.835.366.972.444
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		31.508.922.087	2.440.993.625
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3	<u>2.667.348.445.591</u>	<u>2.107.161.443.018</u>



Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu



Lý Quang Thái
Phụ trách Ban Tài chính
kế toán



Nguyễn Cảnh Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 687 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 719 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ cảng biển, đại lý hàng hải, dịch vụ hàng hải, vận tải đường biển, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2022, thị trường vận tải biển vẫn tiếp tục duy trì diễn biến tích cực như các tháng cuối năm 2021, giá cước vận tải cũng như giá các dịch vụ liên quan tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Theo đó, doanh thu các mảng dịch vụ chính của toàn Tổng Công ty như vận tải, cảng biển và dịch vụ hàng hải đều có sự tăng trưởng mạnh so với năm trước. Cùng với đó, hoạt động tái cơ cấu các khoản nợ và tái cơ cấu đội tàu tại các Công ty vận tải biển cũng mang lại các khoản lợi nhuận lớn. Các yếu tố trên là nguyên nhân chính tạo ra khoản Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp hơn 1.945,34 tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm 2022, tăng 659,8 tỷ đồng tương ứng mức tăng hơn 51,33% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Phát triển Hàng hải	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Vimec Logistics	TP. Hà Nội	59,72%	60,59%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty CP Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,01%	99,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Cảng Quy Nhơn ⁽ⁱ⁾	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	100,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	41,26%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	TP. Hải Phòng	47,21%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	55,54%	60,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ khám chữa bệnh
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ đào tạo
Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,52%	74,13%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	59,26%	90,54%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	41,44%	63,31%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	33,38%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	34,51%	52,72%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Cung cấp nhân lực
Công ty CP Dịch vụ Cảng Hậu Giang	Hậu Giang	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải

0): Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Công ty CP Cảng Quy Nhơn (“QNP”), Ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng Công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo Hợp đồng, Tổng giá trị chuyển giao bao gồm (1) Số tiền chuyển giao và (2) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao (1) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng Công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.
- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (2) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng Công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đến thời điểm 30/06/2022, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành là bao nhiêu. Vì vậy, Tổng Công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành.

Ngoài ra, Tổng Công ty có các công ty con đang thực hiện thủ tục phá sản nên không được hợp nhất báo cáo tài chính này, bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Xuất nhập khẩu Vật tư đường biển	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Đang thực hiện thủ tục phá sản
Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam (Falcon)	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Đang thực hiện thủ tục phá sản
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Đang thực hiện thủ tục phá sản

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công

ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con. Báo cáo tài chính của một số Công ty con gồm: Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông, Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang, Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao, Công ty CP Vinalines Nha Trang có các sự kiện cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty này như lỗ lũy kế lớn, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn... nhưng báo cáo tài chính của các Công ty này vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục để hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng, với việc các đơn vị đang trong quá trình quyết liệt tái cơ cấu các khoản nợ vay, đồng thời thị trường vận tải biển đang có những chuyển biến hết sức tích cực trong kỳ cũng như các năm tiếp theo thì giả định hoạt động liên tục để lập Báo cáo tài chính của các công ty này là phù hợp.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Tổng Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại Công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết. Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển Vinalines - đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dịch vụ hoặc hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của dự án đầu tư bất động sản để bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng Công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản vô cố định hình khác	02 - 21 năm

Trong đó, tại Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông: Đối với các tài sản cố định được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố. Khấu hao tài sản cố định trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được trích theo phương pháp đường thẳng và trích trên nguyên giá tài sản cố định trước khi điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Sau ngày chuyển sang hoạt động theo công ty cổ phần, khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và trích trên nguyên giá đã đánh giá lại.

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Cơ sở hạ tầng	47 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Đối với giá trị lợi thế kinh doanh và giá trị công cụ dụng cụ đánh giá lại được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 2 năm.
- Các chi phí sửa chữa các tàu lên đà: Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương

pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 30 tháng.

- Các chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm thể hiện khoản tiền bảo hiểm đã trả cho dịch vụ bảo hiểm Tổng Công ty đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm quy định trên hợp đồng bảo hiểm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 2 năm.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày cuối kỳ được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu - là vốn điều lệ của Tổng Công ty được Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBQLV ngày 18/06/2020.

Tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông: Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 751/BTC-TCĐN ngày 17/09/2015, khoản chênh lệch giữa số tiền Công ty nhận nợ với Công ty TNHH Mua Bán nợ Việt Nam (DATC) với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng phát sinh trước ngày chuyển đổi chủ nợ được ghi nhận tăng giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty. Hướng dẫn này có sự khác biệt với quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm). Công ty ghi nhận khoản chênh lệch gốc vay và lãi vay trong năm 2017 là 1.660,78 tỷ VND và 6 tháng đầu năm 2022 là 444,08 tỷ đồng vào tăng giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty. Trong khi đó, giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021 Công ty ghi nhận khoản chênh lệch gốc vay, lãi vay phải trả vào Thu nhập khác trong các kỳ tương ứng. Nếu Công ty ghi nhận khoản chênh lệch gốc vay của năm 2017 và 6 tháng đầu năm 2022 theo đúng quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam thì trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416) sẽ giảm xuống và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) tại ngày 30/06/2022 sẽ tăng lên một khoản 2.104,86 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 1.660,78 tỷ VND).

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có liên quan.

2.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022.

2.28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	17.988.431.658	15.852.631.675
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.787.553.535.889	1.501.204.369.654
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	861.806.478.044	856.862.149.903
	2.667.348.445.591	2.373.919.151.232

⁽ⁱ⁾Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 861.806.478.044 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,6%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	6.067.921.493.159	-	6.185.695.231.536	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.067.921.493.159	-	6.185.695.231.536	-
	6.067.921.493.159	-	6.185.695.231.536	-

Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 đến 13 tháng có giá trị 6.067.921.493.159 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,8%/năm đến 6,25%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2022				01/01/2022			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp VCSH	
			VND	VND		VND	VND	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết								
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	47,44%	47,44%	-	47,44%	47,44%	-	
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	TP. Hải Phòng	50,00%	50,00%	30.593.287.516	50,00%	50,00%	35.516.591.625	
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Bà Rịa - Vũng Tàu	36,55%	50,00%	453.745.199.967	36,55%	50,00%	429.277.354.190	
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Bà Rịa - Vũng Tàu	45,82%	50,00%	-	45,82%	50,00%	-	
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Bà Rịa - Vũng Tàu	38,54%	50,00%	399.092.545.591	38,54%	50,00%	391.841.481.625	
- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	TP. Hải Phòng	45,56%	45,56%	-	45,56%	45,56%	-	
- Công ty CP Cảng Năm Căn	Cà Mau	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-	
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	25.790.763.718	49,00%	49,00%	24.297.422.005	
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	TP. Hà Nội	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-	
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TP. Hải Phòng	33,49%	33,49%	38.139.088.944	33,49%	33,49%	37.088.769.263	
- Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	TP. Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%	11.544.214.651	26,46%	26,46%	2.759.089.090	
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	25.277.973.733	49,00%	49,00%	22.731.633.929	
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-	
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-	
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics	TP. Hồ Chí Minh	10,21%	20,00%	4.904.869.971	10,21%	20,00%	5.008.534.433	
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Hải Âu	TP. Hải Phòng	12,29%	24,11%	6.683.470.293	12,29%	24,11%	6.395.855.782	
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	TP. Hải Phòng	23,69%	46,45%	18.920.008.179	23,69%	46,45%	19.543.083.477	
- Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	TP. Hải Phòng	18,36%	36,00%	1.992.804.825	18,36%	36,00%	2.017.654.356	
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	TP. Hà Nội	12,55%	22,12%	8.676.962.205	12,55%	22,12%	8.422.928.572	
- Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	TP. Hà Nội	21,50%	37,89%	5.475.800.142	21,50%	37,89%	5.474.311.495	
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Nghệ An	18,36%	36,00%	5.270.941.696	18,36%	36,00%	5.581.924.660	
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Bà Rịa - Vũng Tàu	32,73%	50,00%	31.040.683.513	32,73%	50,00%	30.576.374.907	
- Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	13,74%	21,00%	20.574.344.177	13,74%	21,00%	25.050.053.937	
- Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	TP. Hồ Chí Minh	13,09%	20,00%	300.000.000	13,09%	20,00%	300.000.000	
- Công ty CP TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	TP. Hồ Chí Minh	19,63%	30,00%	200.000.000	19,63%	30,00%	200.000.000	

	30/06/2022				01/01/2022		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp VCSH
			VND	VND		VND	VND
- Công ty CP Vận tải Container Đồng Đô - Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	29,84%	32,24%	-	29,84%	32,24%	-
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	TP. Hải Phòng	47,21%	50,00%	203.085.461.966	47,21%	50,00%	172.920.574.638
- Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	TP. Hải Phòng	42,21%	45,60%	22.475.425.547	42,21%	45,60%	22.443.998.008
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	18,51%	20,00%	4.825.530.918	18,51%	20,00%	4.118.529.011
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	TP. Hải Phòng	38,48%	40,53%	36.434.743.997	38,48%	40,53%	36.660.629.615
- Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	28,25%	30,52%	31.385.083.186	28,25%	30,52%	30.472.776.325
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc	Quảng Ninh	23,14%	25,00%	-	23,14%	25,00%	-
- Công ty CP HPH Logistics	TP. Hải Phòng	35,92%	38,81%	13.552.854.338	35,92%	38,81%	13.734.713.104
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng ⁽ⁱ⁾	TP. Hải Phòng	36,00%	36,00%	12.632.017.492			-
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	33,83%	45,10%	23.613.908.117	33,83%	45,10%	25.510.387.963
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	27,00%	36,00%	24.002.555.221	27,00%	36,00%	24.316.234.668
- Công ty CP Vận tải biển Viship	TP. Hà Nội	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	TP. Hà Nội	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Quảng Ninh	28,34%	50,00%	-	28,34%	50,00%	-
- Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	Trà Vinh	46,72%	47,19%	6.222.496.302	46,72%	47,19%	6.405.235.081
- Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	Bình Định	15,00%	20,00%	9.689.908.271	15,00%	20,00%	9.320.976.490
				1.476.142.944.476			1.397.987.118.249

⁽ⁱ⁾ Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CHP ngày 17/01/2022 của Hội đồng Quản trị, Công ty CP Cảng Hải Phòng (Công ty con) đã thực hiện góp vốn thành lập Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng với tổng số vốn góp là 12.528.000.000 VND (tương đương 36% vốn điều lệ).

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã Cổ phiếu	30/06/2022			01/01/2022		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		416.448.115.998		(26.915.534.780)	416.448.115.998		(24.104.807.765)
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ⁽ⁱⁱ⁾	MSB	49.382.382.188	145.733.078.000	-	49.382.382.188	182.824.265.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông		300.001.000.000		-	300.001.000.000		-
- Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines		33.594.424.002		(23.000.024.475)	33.594.424.002		(23.000.024.475)
- Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn		18.000.000.000		-	18.000.000.000		-
- Các khoản đầu tư khác		15.470.309.808		(3.915.510.305)	15.470.309.808		(1.104.783.290)
Đầu tư vào đơn vị khác bằng Quỹ Phúc lợi		6.000.162.283		(1.000.000.000)	6.000.162.283		(1.000.000.000)
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	2.593.162.283	6.000.912.000	-	2.593.162.283	6.000.912.000	-
- Các khoản đầu tư khác		3.407.000.000		(1.000.000.000)	3.407.000.000		(1.000.000.000)
		422.448.278.281		(27.915.534.780)	422.448.278.281		(25.104.807.765)

(*) Đối với khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa trên HOSE của mã cổ phiếu MSB tại ngày 30/06/2022 và ngày 31/12/2021. Các khoản đầu tư còn lại là các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ocean Network Express Pte Ltd.,	47.962.474.812	-	18.290.882.799	-
- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	18.292.219.369	-	7.969.212.862	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	78.218.111.207	(49.959.400.986)	78.218.111.207	(42.549.366.794)
- Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Texhong Ngân Hà	4.591.005.999	-	2.846.519.534	-
- Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si	3.603.330.487	-	3.590.552.082	-
- Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	7.937.405.770	-	10.773.990.839	-
- Công ty CP Vận tải biển Hoàng Sơn	10.635.289.073	-	10.635.289.073	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ⁽ⁱ⁾	288.746.238.279	(100.691.283.655)	248.001.101.217	(53.820.912.897)
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	21.977.044.420	(21.977.044.420)	21.977.044.420	(21.977.044.420)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	47.683.696.928	-	42.637.213.077	-
- Cavalier Enterprise, UAE	16.553.535.284	(16.553.535.284)	16.263.923.316	(15.401.378.522)
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	13.779.955.629	-	11.240.665.629	(995.961.489)
- Sealand Maersk Asia Pte. Ltd (trước đây là MCC Transport Singapore Pte. Ltd)	2.234.007.664	-	14.504.778.310	-
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	19.577.305.871	-	11.453.766.974	-
- SITC CONTAINER LINES CO., LTD	47.235.378.834	-	43.920.500.425	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.297.648.360.591	(91.172.266.684,00)	1.299.626.915.375	(91.300.018.697)
	1.926.675.360.217	(280.353.531.029)	1.841.950.467.139	(226.044.682.819)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	321.166.514.521	(100.691.283.655)	281.446.272.228	(54.816.874.386)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 46)

⁽ⁱ⁾ Khoản phải thu Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA liên quan đến tiền thuê cơ sở kết cấu hạ tầng tại Cảng Cái Mép. Việc thu hồi khoản công nợ này phụ thuộc vào việc Công ty này có khả năng cải thiện tình hình tài chính, đảm bảo ký kết Phụ lục điều chỉnh FASA, cũng như có thể hoàn việc thanh toán các khoản nợ với các bên cho vay hay không.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Đóng tàu Bạch Đằng ⁽¹⁾	69.262.562.009	(49.239.258.319)	69.262.562.009	(49.239.258.319)
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy ⁽²⁾	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu ⁽³⁾	256.655.705.789	-	256.655.705.789	-
- KOCKS ARDELT KRANBAU GMB	27.153.351.174	-	27.153.351.174	-
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân ⁽⁴⁾	307.180.239.000	-	-	-
- Công ty CP Thiết bị Nâng Hải Hà	8.490.300.000	-	8.490.300.000	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	20.586.858.600	-	20.586.858.600	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	418.344.400	-	418.344.400	-
- Công ty CP Unico Vina	24.757.756.770	-	28.505.180.253	-
- Công ty CP Sông Hồng	-	-	-	-
- Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	3.688.340.738	-	2.981.028.102	-
- Các đối tượng khác	125.140.183.529	(2.114.145.334)	95.011.187.539	(2.114.145.334)
	849.513.250.461	(57.533.012.105)	515.244.126.318	(57.533.012.105)
b) Dài hạn				
- Công ty CP Địa ốc 10 ⁽⁵⁾	24.653.398.581	-	24.653.398.581	-
	24.653.398.581	-	24.653.398.581	-

⁽¹⁾ Bao gồm:

- Khoản ứng trước liên quan đến Hợp đồng số 01/VNL-BĐ ngày 22/11/2010 ký giữa Công ty mẹ - Tổng Công ty và Công ty Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu BV-11 số tiền 49,2 tỷ VND. Đây là số tiền ứng trước theo hợp đồng vượt quá giá trị quyết toán do dừng thực hiện dự án.
- Số còn lại là khoản ứng trước cho việc đóng tàu Lucky Star và tàu Blue Star với Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam. Hiện nay các bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

⁽²⁾ Khoản ứng trước tại Công ty mẹ - Tổng Công ty cho Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy liên quan đến Gói thầu số 6b1 - Xây dựng cầu tàu - Dự án Đầu tư xây dựng Cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong (giai đoạn khởi động). (Thông tin chi tiết về dự án xem Thuyết minh số 11).

⁽³⁾ Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu về việc đóng tàu Vosco Sunrise của Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (công ty con). Các bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu để giảm trừ khoản công nợ trích trước tương ứng giá trị tàu đã tạm tăng (xem thêm Thuyết minh số 23⁽¹⁰⁾).

⁽⁴⁾ Tạm ứng theo Hợp đồng số 116/2022/HĐ-TK&TC ngày 12/01/2022 giữa Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân - Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Công trình thủy về việc thiết kế và thi công gói thầu EC: Khảo sát toàn bộ dự án; thiết kế và thi công xây dựng cầu Cảng, nạo vét, kè sau cầu, san lấp, đường bãi thuộc bước 1 của dự án: Đầu tư Xây dựng các bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), thành phố Hải Phòng của Công ty CP Cảng Hải Phòng (công ty con).

⁽⁵⁾ Bao gồm các khoản ứng trước của Công ty CP Phát triển Hàng hải Việt Nam (công ty con) cho Công ty Cổ phần Địa ốc 10 tại 2 dự án là Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình và Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A để Công ty CP Phát triển Hàng hải Việt Nam làm nhà đầu tư thứ cấp theo hợp đồng đã được hai bên ký. Tuy nhiên, theo kết luận của Thanh tra thành phố Hồ Chí Minh thì việc Công ty Cổ phần Địa ốc 10 ký hợp đồng với nhà đầu tư thứ cấp như trên có nội dung chưa đúng quy định và đã chuyển hồ sơ sang cho cơ quan công an điều tra sai phạm thuộc Dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc. Đến nay vẫn chưa có kết luận chính thức của cơ quan điều tra (xem thêm Thuyết minh số 17⁽³⁾⁽⁴⁾).

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Các đối tượng khác	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP - PSA ⁽¹⁾	364.425.930.000	-	361.975.680.000	-
	364.425.930.000	-	361.975.680.000	-
c) Trong đó: Phải thu về cho vay là bên liên quan	364.425.930.000	-	361.975.680.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 46)

⁽¹⁾ Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD (phần Công ty mẹ - Tổng Công ty) và 11.880.000 USD (phần Công ty CP Cảng Sài Gòn) theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng Công ty và 36% của Công ty CP Cảng Sài Gòn tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay này được Tổng Công ty và Công ty CP Cảng Sài Gòn sử dụng nguồn tiền từ khoản vay của PSA Viet Nam Pte.Ltd (xem thêm Thuyết minh số 24⁽²⁾). Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	29.137.413.831	-	29.137.413.831	-
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	92.879.382.884	(3.287.420.975)	7.634.606.418	(3.287.420.975)
Phải thu người lao động	6.532.205.488	-	5.960.806.372	-
Ký cược, ký quỹ	6.835.294.884	-	29.745.644.448	-
Tạm ứng cho nhân viên	34.635.075.069	-	30.757.626.721	-
Các khoản chi hộ	34.788.276.753	(96.597.406)	31.338.247.005	(96.597.406)
Phải thu khác	475.562.650.497	(54.606.984.987)	471.359.410.484	(54.742.325.488)
- Phải thu về lãi tiền gửi	73.583.879.413	-	110.540.068.589	-
- Phải thu lãi cho vay ⁽¹⁾	38.070.670.753	(1.110.657.222)	36.150.780.832	(1.110.657.222)
- Tiền bồi thường bảo hiểm	14.913.076.708	-	11.843.959.475	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viên dương Vinashin ⁽²⁾	98.690.083.321	(12.924.136.468)	98.683.652.209	(12.917.705.356)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (phí dịch vụ và lãi chậm trả)	1.636.943.603	-	1.698.734.816	-
- Công ty CP Xây dựng thương mại dịch vụ Cảng Sài Gòn (tiền thu cổ phần hóa)	5.976.165.389	(5.976.165.389)	5.976.165.389	(5.976.165.389)
- Công ty CP Thương mại Đầu tư LEC	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Chi phí Bảo hành tàu Vosco Sunrise phải thu Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	3.338.094.929	-	3.338.094.929	-
- Phải thu Metro Ocean Limited về chi phí tàu Đông Thanh ⁽³⁾	25.879.040.208	(25.879.040.208)	25.879.040.208	(25.879.040.208)
- Phải thu về Doanh thu chưa xuất hóa đơn	12.745.113.917	-	5.016.202.276	-
- Phải thu tiền thuê đất	11.765.236.170	-	2.886.179.040	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông về tiền hỗ trợ di dời	7.371.522.436	-	7.371.522.436	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng ⁽⁴⁾	48.386.925.771	-	47.547.737.394	-
- Khấu hao tài sản cầu số 4, số 5 bãi container Chùa Vẽ ⁽⁵⁾	44.887.141.500	-	44.887.141.500	-
- Phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA tiền góp vốn thừa ⁽⁶⁾	5.130.000.000	-	5.130.000.000	-
- Các khoản phải thu khác	81.688.756.379	(8.716.985.700)	62.910.131.391	(8.858.757.313)
	680.370.299.406	(57.991.003.368)	605.933.755.279	(58.126.343.869)

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	80.139.387.702	-	62.652.424.238	-
Phải thu khác	59.816.205.537	(36.567.700)	62.884.686.117	(36.567.700)
- Tiền giải phóng mặt bằng khu hành chính được phép khấu trừ vào tiền thuê đất	212.300.000	-	328.100.000	-
- Phải thu về chi phí bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng, chi phí tạm cư ⁽⁷⁾	50.915.150.029	-	50.855.650.029	-
- Các khoản phải thu khác	8.688.755.508	(36.567.700)	11.700.936.088	(36.567.700)
	139.955.593.239	(36.567.700)	125.537.110.355	(36.567.700)
c) Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan	60.673.108.148	-	44.787.317.772	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 46)

⁽¹⁾ Trong đó, tại ngày 30/06/2022 bao gồm khoản phải thu lãi vay Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA số tiền 36.960.013.531 VND.

⁽²⁾ Số dư cuối kỳ gồm:

+ Số tiền 17.314.776.785 VND là tiền BHXH, BHYT, BHTN được Tổng Công ty trả hộ và khoản tiền mà Công ty này nhận nợ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương được chuyển sang ghi tăng vốn Nhà nước tại Công ty mẹ Tổng Công ty.

+ Số tiền 74.032.818.962 VND là khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic tại Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam.

+ Số tiền phải thu tại Công ty CP Vận tải biển Vinaship 7.342.487.574 VND liên quan đến khoản chi hộ tiền sửa tàu.

⁽³⁾ Khoản phải thu tại Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco): phải thu từ việc Vosco cho thuê định hạn tàu Đông Thanh. Tàu Đông Thanh được Vosco thuê của Công ty CP Hàng Hải Đông Đô và cho Metro Ocean Limited thuê lại theo các Hợp đồng thuê định hạn. Do bị nghi ngờ về nguồn gốc hàng hóa vận chuyển nên tàu Đông Thanh không được dỡ hàng để điều tra. Đến ngày 05/12/2019, Vosco đã bàn giao tàu Đông Thanh cho Công ty CP Hàng hải Đông Đô.

Vosco đã khởi kiện Metro Ocean Limited ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC). Theo phán quyết của trọng tài ngày 11/06/2020, Metro Ocean Limited phải trả cho Vosco tiền thuê tàu Đông Thanh và các chi phí phát sinh. Căn cứ vào tình hình thực tế cũng như theo tập quán hàng hải thế giới, rất khó để thu đòi các khoản tiền theo phán quyết của trọng tài từ Metro Ocean Limited.

Vosco đang tạm ghi nhận phải thu Metro Ocean Limited số tiền 25.879.040.208 VND, bao gồm tiền thuê tàu Đông Thanh phải trả cho Công ty CP Hàng hải Đông Đô và các khoản chi phí khác như chi phí khấu hao, nhiên liệu,... căn cứ theo các chứng từ mà Vosco đã nhận được.

Ngày 27/02/2020, Vosco đã gửi Đơn đề nghị lên Tổng cục hải quan, Cục điều tra chống buôn lậu, Hải đội 3 về việc cho phép Vosco (với tư cách là chủ tàu) được thực hiện quyền lưu giữ hàng hóa theo quy định trong Hợp đồng thuê tàu và hỗ trợ Vosco trong việc bù đắp các tổn thất từ nguồn tiền bán lô hàng. Ngày 27/7/2021, Cục Điều tra chống buôn lậu đã có công văn phúc đáp không đồng ý đề nghị của Vosco. Tại ngày 30/06/2022, Vosco đã thực hiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi toàn bộ khoản công nợ này.

(4) Khoản phải thu tại Công ty MTV Vận tải Biển Đông: Thực hiện Nghị quyết số 317/NQ-CNTT ngày 23/11/2015 của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“SBIC”) về việc Phê duyệt nội dung điều chuyển đối tượng nhận nợ từ nguồn ủy thác của SBIC tại Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy liên quan đến điều chuyển Dự án đầu tư đóng mới tàu 1.730 TEU - V22 từ Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (“Biển Đông”) sang Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (“Bạch Đằng”) và Biên bản bàn giao ký ngày 05/08/2015 giữa Biển Đông với Bạch Đằng, Biển Đông đã bàn giao Dự án này cùng các khoản nợ gốc vay và lãi vay liên quan sang cho Bạch Đằng từ ngày 05/08/2015.

Khoản nợ trên là số còn lại phải thu Bạch Đằng sau khi bàn giao chi phí, công nợ vay, lãi vay của Dự án (xem thêm thuyết minh số 18⁽²⁾, 21⁽¹⁾ và 24⁽¹⁾).

(5) Khoản phải thu tại Công ty CP Cảng Hải Phòng: Đây là khoản tiền đã nộp vào ngân sách Nhà nước đối với chi phí khấu hao trong giai đoạn từ năm 2014 đến 31/12/2018 của cầu cảng số 4, số 5 Bến cảng Chùa Vẽ. Số tiền này được nộp vào ngân sách theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03/04/2020.

(6) Khoản phải thu tại Công ty CP Cảng Sài Gòn: Phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA (“SP-PSA”) liên quan đến việc Công ty CP Cảng Sài Gòn (“Cảng Sài Gòn”) góp vốn bổ sung theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Công ty CP Cảng Sài Gòn số 388/NQ-ĐHĐCĐ-CSG ngày 18/09/2021. Theo thông báo góp vốn ngày 09/11/2021 của SP-PSA, tổng số tiền Cảng Sài Gòn cam kết góp cho SP-PSA là 18.000.000 USD. Trong năm 2021, Cảng Sài Gòn đã chuyển cho SP-PSA tổng số tiền 414.000.000.000 VND (tương đương 18.000.000 USD - tỷ giá tạm quy đổi là 23.000 VND/USD). Khoản phải thu là phần chênh lệch giữa tỷ giá 23.000 VND/USD và tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn là 22.715 VND/USD.

(7) Khoản phải thu tại Công ty CP Cảng Sài Gòn: là các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư (đợt 1) phát sinh khi triển khai thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước tại Công ty CP Cảng Sài Gòn. Công ty đã có văn bản trao đổi với UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, UBND huyện Nhà Bè, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư và khấu trừ các khoản này vào tiền thuê đất phải nộp của dự án. Đến thời điểm hiện tại, Công ty CP Cảng Sài Gòn vẫn chưa nhận được phản hồi chính thức từ các cơ quan này.

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	
Thất thoát đầu Tàu VNL Trader	534.955.789	(534.955.789)	534.955.789	(534.955.789)
Thất thoát đầu Tàu VNL Ocean	893.611.160	(893.611.160)	893.611.160	(893.611.160)
Tiền	363.999.851	-	-	-
	1.792.566.800	(1.428.566.949)	1.428.566.949	(1.428.566.949)

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	-	49.239.258.319	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	78.218.111.207	28.258.710.221	78.218.111.207	35.668.744.413
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	22.129.377.277	-	22.125.482.378	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	21.977.044.420	-	21.977.044.420	-
- Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	237.243.749.839	136.552.466.184	123.993.316.578	70.172.403.681
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	5.515.080.219	1.189.116.765	5.515.080.219	1.189.116.765
- Công ty CP thép DANA- ÚC	2.335.853.219	-	2.335.853.219	-
- Công ty CP Công nghiệp Tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	1.006.651.749	-	1.006.651.749	-
- Metro Ocean Limited - chi phí tàu Đông Thanh	25.879.040.208	-	25.879.040.208	-
- Các đối tượng nợ phải thu khác	137.906.667.450	18.107.859.586	144.582.719.351	24.673.119.347
	581.450.833.907	184.108.152.756	474.872.557.648	131.703.384.206

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	544.427.808.105	-	391.571.739.986	-
Công cụ, dụng cụ	26.035.202.507	-	20.955.497.725	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.427.913.616	-	7.923.944.127	-
Hàng hoá ⁽ⁱ⁾	323.739.058.678	(289.946.653.571)	323.269.940.982	(289.946.653.571)
Hàng gửi đi bán	3.230.163.636	-	-	-
	910.860.146.542	(289.946.653.571)	743.721.122.820	(289.946.653.571)

⁽ⁱ⁾ Hàng hóa tại ngày 30/06/2022, giá trị hàng hóa bao gồm:

- 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) với giá trị là 210.469.590.801 VND. Dự án đóng mới 02 tàu này đã dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty. 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) này hiện đã được Tổng Công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Đây là loại máy tàu lạc hậu, hiệu suất thấp và tiêu tốn nhiên liệu cao, không đáp ứng được tiêu chuẩn khí xả quốc tế. Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 206.161.590.800 VND.

- Cọc ống thép thu hồi chờ thanh lý của Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong - Giai đoạn khởi động là 106.155.450.661 VND. Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong - Giai đoạn khởi động đã dừng thực hiện theo văn bản 6881/VPCP-KTN ngày 04/09/2012 của Văn phòng Chính phủ và công văn số 7896/BGTVT-KHĐT ngày 21/09/2012 của Bộ Giao thông Vận tải. Dự án đã được quyết toán và phản ánh trên sổ sách của Tổng Công ty với giá trị quyết toán bao gồm các chi phí về mua cọc, khảo sát, thiết kế, tư vấn, quản lý dự án, lãi vay....

Ngày 23/02/2013, Dự án đã bị UBND Tỉnh Khánh Hòa ra quyết định thu hồi đất theo Quyết định số 512/QĐ-UBND về việc thu hồi đất tại thôn Đầm Môn, xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh.

Ngày 26/10/2018, Tổng Công ty và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông Vận tải) đã ký Biên bản bàn giao Dự án, theo đó Tổng Công ty đã bàn giao toàn bộ khối lượng thi công và hồ sơ tài sản liên quan đến dự án về Cục Hàng hải Việt Nam.

Tuy nhiên đến ngày 15/06/2020, Bộ Giao thông Vận tải có công văn số 5781/BGTVT-QLDN gửi Thủ tướng Chính phủ, trong đó Bộ Giao thông Vận tải kiến nghị Thủ tướng cho phép bàn giao lại Dự án này cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Bộ Giao thông Vận tải sẽ chỉ đạo Cục Hàng hải Việt Nam bàn giao lại tài sản và hồ sơ để Tổng Công ty thực hiện thanh lý dự án, giá trị chênh lệch sau khi thanh lý so với quyết định phê duyệt quyết toán sẽ được quyết toán cùng với vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Ngày 15/09/2020, Văn phòng chính phủ có công văn số 7654/VPCP-DMDN thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng thường trực chính phủ Trương Hòa Bình: Theo đó, giao Bộ Giao thông Vận tải chủ trì phối hợp với các Bộ, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có liên quan để xử lý dứt điểm theo đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật.

Ngày 11/01/2021, Bộ Giao thông vận tải ra thông báo kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Nhật về công tác bàn giao dự án, theo đó giao Cục Quản lý Xây dựng và chất lượng công trình giao thông tham mưu Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo Cục Hàng hải Việt Nam bàn giao nguyên trạng lại dự án cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 31/03/2021, Tổng Công ty đã chính thức nhận bàn giao lại tài sản trên hiện trường dự án.

Theo quyết định số 92/QĐ-HHVN của Tổng Công ty về việc phê duyệt Phương án thanh lý các tài sản hiện trường Dự án ĐTXD Cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong - Giai đoạn khởi động với giá bán khởi điểm 52.890.000.000 VND; hình thức bán đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá.

Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty đang làm hoàn thiện hồ sơ tham gia đấu giá.

Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho số hàng hóa này là 83.785.062.771 VND.

- Hàng hóa khác giá trị là 7.114.017.216 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm	22.446.941.240	21.166.207.550
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.974.379.253	25.028.647.135
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	28.573.653.926	19.691.740.555
- Chi phí làm hàng	2.921.112.867	39.596.494.945
- Các khoản khác	23.160.970.732	15.452.957.366
	90.077.058.018	120.936.047.551
b) Dài hạn		
- Lợi thế kinh doanh	1.613.818.474	1.618.836.874
- Tiền thuê đất trả trước ⁽¹⁾	87.087.775.359	88.300.928.367
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ ⁽²⁾	281.423.282.813	222.484.773.037
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	40.673.037.763	49.371.810.932
- Chi phí trước hoạt động	7.762.895.048	9.487.982.840
- Các khoản khác	12.323.852.317	9.924.999.800
	430.884.661.774	381.189.331.850

⁽¹⁾ Bao gồm:

- Tiền thuê đất một lần với số dư còn lại chưa phân bổ tại ngày 30/06/2022 là 54.299.808.076 VND tại số 25 phố Điện Biên Phủ, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam – công ty con) cho thời hạn thuê 50 năm (từ ngày 24/06/2016 đến ngày 24/06/2066). Công ty con này đã hoàn tất các thủ tục và đã được nhà nước cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" vào ngày 17/05/2017. Ngoài ra còn một số tiền thuê đất trả trước tại công ty con này với số dư chưa phân bổ hết tại ngày 30/06/2022 là 2.013.850.831 VND. Tiền thuê trả trước được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn thuê.
- Tiền thuê đất trả tiền một lần với số dư còn lại chưa phân bổ tại ngày 30/06/2022 là 3.973.533.138 VND tại số 11 Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải phòng (của Công ty CP Phát triển Hàng hải Việt Nam) với tổng diện tích khu đất thuê là 376,7 m², thời hạn 50 năm theo Quyết định 2109/QĐ-UBND ngày 11/05/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Tiền thuê trả trước được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn thuê.
- Tiền thuê đất trả tiền một lần với số dư chưa phân bổ đến ngày 30/06/2022 là 26.800.583.314 VND để thuê 44.417 m² tại Khu Công nghiệp Minh Phương với thời hạn thuê là 43 năm tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2057 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (công ty con gián tiếp của Tổng Công ty). Công ty con đã trả hết tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê và phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn thuê.

⁽²⁾ Trong đó chủ yếu là chi phí sửa chữa tàu lên đà được phân bổ theo thời hạn đăng kiểm.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	8.773.415.607.609	2.753.919.571.590	19.548.917.622.424	186.526.735.272	53.755.707.430	31.316.535.244.325
- Mua trong kỳ	494.252.394	24.666.396.012	65.163.373.479	6.852.783.730	218.087.273	97.394.892.888
- Đầu tư XDCB hoàn thành	229.820.940.398	10.418.369.324	12.924.837.812	-	-	253.164.147.534
- Thanh lý, nhượng bán	(1.754.211.564)	(3.498.439.609)	(765.831.301.299)	(1.053.419.130)	(55.454.546)	(772.192.826.148)
Số dư cuối kỳ	9.001.976.588.837	2.785.505.897.317	18.861.174.532.416	192.326.099.872	53.918.340.157	30.894.901.458.599
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.880.800.525.234	1.972.741.328.920	14.924.744.356.800	131.315.329.017	36.179.530.384	21.945.781.070.355
- Khấu hao trong kỳ	118.048.636.441	60.285.471.886	431.542.629.236	6.589.463.991	1.971.779.286	618.437.980.840
- Thanh lý, nhượng bán	(1.562.424.488)	(3.323.555.911)	(756.387.459.466)	(1.053.419.130)	(55.454.546)	(762.382.313.541)
Số dư cuối kỳ	4.997.286.737.187	2.029.703.244.895	14.599.899.526.570	136.851.373.878	38.095.855.124	21.801.836.737.654
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.892.615.082.375	781.178.242.670	4.624.173.265.624	55.211.406.255	17.576.177.046	9.370.754.173.970
Tại ngày cuối kỳ	4.004.689.851.650	755.802.652.422	4.261.275.005.846	55.474.725.994	15.822.485.033	9.093.064.720.945

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.000.715.117.223 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.133.302.629.292 VND.

Tại Công ty CP Cảng Hải Phòng (Công ty con): Năm 2014, Công ty đã tạm ghi nhận tăng tài sản cố định hữu hình đối với cầu cảng số 04, 05 bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với tổng nguyên giá là 279,7 tỷ VND (giá trị còn lại đến ngày 30/06/2022 là 149,7 tỷ VND). Việc tạm tăng các tài sản cố định này được thực hiện theo văn bản số 1966/VPCP-KTN ngày 25/03/2014 của Văn phòng Chính phủ. Đây là các tài sản thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng - Giai đoạn 2, do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam và vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản nên việc quản lý, khai thác các tài sản này đang còn một số vướng mắc. Từ năm 2020, Công ty CP Cảng Hải Phòng đã tạm dừng trích khấu hao đối với các tài sản này. Nếu thực hiện khấu hao thì giá trị khấu hao ước tính lũy kế tới ngày 30/06/2022 là 15,5 tỷ VND (trong đó chi phí khấu hao 06 tháng đầu năm 2022 ước tính là 3,1 tỷ VND).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2022, tài sản cố định thuê tài chính có nguyên giá là 35.700.000.000 VND, hao mòn lũy kế 2.618.000.000 VND, giá trị khấu hao trong kỳ 714.000.000 VND là của Cầu chân đế nhãn hiệu Macgregor với giá 595.000.000 VND/tháng trong thời hạn 59 tháng mà Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Hậu Giang thuê từ Công ty Cổ phần Tân Cảng - Mitsui. Theo điều khoản của hợp đồng, Công ty Hậu Giang được quyền mua tài sản sau khi kết thúc thời hạn thuê với giá tối đa chưa thuế không vượt quá 595.000.000 VND.

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	808.044.918.719	100.313.283.417	351.898.800	14.146.822.511	922.856.923.447
- Mua trong kỳ	-	7.883.745.170	-	-	7.883.745.170
Số dư cuối kỳ	808.044.918.719	108.197.028.587	351.898.800	14.146.822.511	930.740.668.617
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	129.055.742.928	65.821.051.137	351.898.800	14.138.251.053	209.366.943.918
- Khấu hao trong kỳ	7.380.035.070	4.382.402.956	-	952.380	11.763.390.406
Số dư cuối kỳ	136.435.777.998	70.203.454.093	351.898.800	14.139.203.433	221.130.334.324
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	678.989.175.791	34.492.232.280	-	8.571.458	713.489.979.529
Tại ngày cuối kỳ	671.609.140.721	37.993.574.494	-	7.619.078	709.610.334.293

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 52.890.426.500 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 142.291.053.453 VND.

(*) Trong đó bao gồm 564 tỷ VND là Nguyên giá Quyền sử dụng đất của hai thửa đất số 1980 tờ bản đồ số 6 và thửa đất số 6407 tờ bản đồ số 05 tại ấp Phú Nhơn, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang - Công ty con của Tổng Công ty) với tổng diện tích là 87,1ha. Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, thời hạn sử dụng đến ngày 10/06/2063. Các lô đất này được nhà nước giao để thực hiện Dự án Đầu tư Xây dựng khu dịch vụ Hàng hải - Cảng biển Hậu Giang. Giá trị đang phản ánh trên sổ sách tại thời điểm 30/06/2022 là giá trị đã qua đánh giá lại để xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ.

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	255.797.525.808	537.962.224.723	2.807.546.980	796.567.297.511
Số dư cuối kỳ	255.797.525.808	537.962.224.723	2.807.546.980	796.567.297.511
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	42.195.496.231	219.384.298.403	597.350.420	262.177.145.054
- Khấu hao trong kỳ	3.066.056.010	17.114.727.757	29.867.520	20.210.651.287
Số dư cuối kỳ	45.261.552.241	236.499.026.160	627.217.940	282.387.796.341
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	213.602.029.577	318.577.926.320	2.210.196.560	534.390.152.457
Tại ngày cuối kỳ	210.535.973.567	301.463.198.563	2.180.329.040	514.179.501.170

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Cảng Cái Mép, tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Phường Mai, Đống Đa, Hà Nội và giá trị tòa nhà Vimadeco Building tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh đang sử dụng để cho thuê.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2 ⁽¹⁾	38.532.984.505	38.532.984.505	38.277.258.744	38.277.258.744
	38.532.984.505	38.532.984.505	38.277.258.744	38.277.258.744

⁽¹⁾ Thông tin chi tiết về dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng;
- Địa điểm: xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Tạo lập khu nhà ở có không gian kiến trúc cảnh quan, môi trường sống, cơ sở hạ tầng kỹ thuật...chất lượng cao, hiện đại;
- Quy mô dự án: 32,4 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 248,773 tỷ VND. Trong đó: Vốn huy động khoảng 217 tỷ VND (chiếm khoảng 87%), vốn doanh nghiệp khoảng 17 tỷ VND (chiếm 7%) và vốn vay khoảng 15 tỷ VND (chiếm 6%, lãi suất vay dự tính 8,8%/năm);
- Thời gian thực hiện dự án theo kế hoạch là trong vòng 7 năm từ năm 2017 đến năm 2023
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2022: Công ty CP Cảng Sài Gòn đã hoàn thành công tác đền bù giải phóng mặt bằng và hiện đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm	741.700.000	10.249.519.456
- Mua sắm khác	741.700.000	10.249.519.456
Xây dựng cơ bản	580.994.852.188	706.354.418.726
- Dự án 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ Lạch Huyện ⁽²⁾	11.595.610.626	11.516.445.171
- Dự án ICD Phước Long	1.136.495.114	1.136.495.114
- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình ⁽³⁾	36.192.654.954	36.056.298.628
- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A ⁽⁴⁾	12.625.244.586	12.599.651.258
- Dự án Cảng Cái Lân ⁽⁵⁾	30.973.357.968	30.764.267.059
- Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn ⁽⁶⁾	27.563.858.315	27.563.858.315
- Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽⁷⁾	281.589.187.610	243.675.456.065
- Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang ⁽⁸⁾	17.022.445.324	13.857.428.059
- Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I ⁽⁹⁾	59.433.908.642	59.433.908.642
- Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II ⁽¹⁰⁾	14.570.130.142	14.570.130.142
- Dự án đầu tư Cảng Vinalines Đình Vũ ⁽¹¹⁾	8.389.012.954	224.100.034.153
- Dự án đầu tư nâng cấp bến số 1 - Cảng Quy Nhơn ⁽¹²⁾	4.628.296.109	3.667.392.109
- Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4, 5 ⁽¹³⁾	29.219.168.727	2.136.052.248
- Dự án khác	46.055.481.117	25.277.001.763
Sửa chữa lớn	-	692.421.978
	581.736.552.188	717.296.360.160

⁽²⁾ Thông tin chi tiết về dự án như sau :

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Đáp ứng tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của thành phố Hải Phòng;
- Địa điểm xây dựng: Khu bến Cảng Lạch Huyện thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng;
- Tổng mức đầu tư: 6.946 tỷ VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có (45%) và Vốn vay tín dụng (55%);
- Thời gian bắt đầu triển khai và thời gian dự kiến hoàn thành: từ năm 2020 đến năm 2025. Dự kiến hoàn thành và đưa vào khai thác bến số 3 từ năm 2023;
- Quy mô của dự án: Xây dựng 02 bến cho tàu đến 100.000DWT (gần 8.000 teu) với tổng chiều dài 750m, rộng 50m, Bến sà lan, dịch vụ với tổng chiều dài 250m (gồm cả 50m bề rộng của bến chính), rộng 15m cho cỡ tàu đến 3.000 DWT (gần 160 teus); Kè bảo vệ bờ; Hệ thống bãi chứa hàng, đường giao thông, các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, thiết bị đồng bộ (đáp ứng sản lượng hàng hóa thông qua 1,0 - 1,1 triệu TEUs/năm) trên diện tích 47ha; Các thiết bị chính phục vụ khai thác: 6 cần trục STS trên bến chính; 24 RTG. 2 xe nâng RSD; 01 xe nâng rỗng; 50 đầu kéo + rơ-mooc; 1 cầu trục xưởng sửa chữa, 8 cần xe tại cổng cảng và phần mềm quản lý vận hành cảng TOS;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2022: Đã xong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Đang trong giai đoạn thực hiện 1 số gói thầu phục vụ khởi công.

⁽³⁾ Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình:

- Tên dự án: Khu nhà ở Phước Bình;
- Chủ đầu tư: Công ty CP Phát triển Hàng Hải - Vimadeco (dựa trên Hợp đồng ủy quyền của cán bộ công nhân viên Công ty CP Phát triển Hàng Hải cho ông Bùi Đình Khánh - Chủ tịch Công đoàn Chi nhánh Công ty CP Phát

triển Hàng Hải tại thành phố Hồ Chí Minh; Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/UTĐT ngày 08/09/2016 giữa Công ty CP Phát triển Hàng Hải và Công đoàn Chi nhánh Công ty CP Phát triển Hàng Hải tại thành phố Hồ Chí Minh)

- Địa điểm xây dựng: Thuộc dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc, Phường Phước Bình, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.
- Quy mô: 44.850 m² bao gồm hai khối chung cư 12 tầng, nhà biệt thự, nhà phố, giao thông, công viên.
- Hình thức đầu tư: đầu tư xây dựng mới.
- Tổng mức đầu tư dự kiến: khoảng 1.391,233 tỷ VND.
- Nguồn vốn đầu tư:

+ Theo văn bản số 876/CV-HĐQT ngày 27/7/2006 của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam chỉ đạo Người đại diện phần vốn: Văn bản đồng ý với đề nghị của Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải về việc đầu tư xây dựng Khu nhà ở CBCNV tại phường Phước Bình, chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải, vốn huy động của CBCNV và đối tác khác, hình thức: Ban chấp hành Công đoàn tổ chức quản lý dự án;

+ Theo Nghị quyết số 862/NQ-HHVN ngày 18/4/2012 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đồng ý về chủ trương đầu tư Dự án River Land (Dự án Phước Bình): Người đại diện phần vốn đã báo cáo Tổng Công ty để được biểu quyết tại Hội đồng Quản trị về việc chấp thuận chủ trương cho Vimadeco hợp tác với Liên danh để thành lập pháp nhân mới thực hiện dự án Khu nhà ở Phước Bình, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh. Số vốn góp/cổ phần theo tỷ lệ góp vốn của Vimadeco và Liên danh khi thành lập pháp nhân mới thực hiện dự án lần lượt là 26%/74%;

+ Ngày 07/06/2019, Hội đồng Quản trị Vimadeco đã có Nghị quyết thông qua các nội dung về Dự án Khu nhà ở Phước Bình: Nguồn vốn thực hiện dự án từ năm 2000 là của CBCNV và một số đối tác (thể nhân), không có vốn góp của Vimadeco;

+ Theo Biên bản họp và nghị quyết ngày 07/7/2016 thì khả năng tiếp tục góp vốn của tập thể CBCNV là rất hạn chế và mong muốn thoái vốn khỏi Dự án Phước Bình. Các thành viên tham gia dự án đã ký các Hợp đồng ủy quyền cho Chủ tịch công đoàn Vinamdeco tại Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với chứng nhận của Phòng công chứng số 5 Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Ngày 8/9/2016, Chủ tịch công đoàn Chi nhánh đã ký Hợp đồng ủy thác số 01/UTĐT cho Tổng Giám đốc Vimadeco để tiếp tục thực hiện dự án. Trong đó xác định Công đoàn chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại thành phố Hồ Chí Minh (viết tắt là Công đoàn) ủy thác cho Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải để thực hiện dự án trên cơ sở toàn bộ vốn góp là vốn huy động của đoàn viên công đoàn và một số cá nhân khác. Hợp đồng này được ký kết dựa trên nguyên tắc Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải không thu lãi mà chỉ thu phí ủy thác, nên Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải sẽ không chịu trách nhiệm khi không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng do gặp các khó khăn chưa được lường trước;

+ Nguồn vốn đã nhận của cán bộ nhân viên và đối tác: 43.977.775.000 VND.

- Tình trạng dự án:

+ Khu đất thuộc dự án được Vimadeco tổ chức đền bù, đã san nền phần lớn diện tích.

+ Theo quyết định 282/QĐ-TTg ngày 15/03/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao đất để xây dựng hạ tầng kỹ thuật trục chính Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc tại phường Phước Long A và phường Phước Bình, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh thì dự án Khu nhà ở Phước Bình là dự án thành phần của Dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc;

+ Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải đã ký với Công ty Xây dựng và Dịch vụ Nhà Đất Quận 10 hợp đồng kinh tế số 03/HĐKT ngày 08/03/2001 về việc tham gia đầu tư vào dự án;

+ Dự án đã được Kiến trúc sư trưởng TP. Hồ Chí Minh phê duyệt quy hoạch 1/500 bằng Văn bản số 1954/KTST-ĐB2 ngày 25/6/2001;

+ Dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc đã được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt điều chỉnh và mở rộng quy hoạch chi tiết 1/2000 bằng Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 15/6/2011.

+ Tại thời điểm 30/06/2022, tổng chi phí đã tập hợp bao gồm chi phí đóng góp đền bù và xây dựng hạ tầng trục chính, đền bù GPMB, san nền, chi phí đo đạc, khảo sát, thiết kế...

(4) Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A

- Tên dự án: Khu chung cư phức hợp Phước Long A;
- Chủ đầu tư: Công ty CP Phát triển Hàng Hải;

- Địa điểm xây dựng: Ấp Nam Hòa, Phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (thuộc dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc);
- Quy mô: 49.452 m². Mục đích xây dựng chung cư phức hợp gồm văn phòng, thương mại, căn hộ, trường tiểu học, giao thông, công viên và khu thể thao;
- Hình thức đầu tư: đầu tư xây dựng mới;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: khoảng 4.130,351 tỷ VND;
- Các bên tham gia đầu tư:
 - + Ngày 07/06/2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã có Nghị quyết thông qua chủ trương hợp tác đầu tư thành lập pháp nhân mới với Liên danh Ngọc Việt - An Phú để đầu tư phát triển Dự án;
 - + Vimadeco chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí đã đầu tư ;
 - + Liên danh Ngọc Việt - An Phú không chịu trách nhiệm đối với chi phí đã phát sinh do chưa ký hợp đồng hợp tác đầu tư;
 - + Hiện tại, Vimadeco và Liên danh vẫn chưa ký Hợp đồng hợp tác đầu tư theo chủ trương do chưa thống nhất được tỉ lệ hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận;
- Tại thời điểm 30/06/2022, chi phí đã tập hợp bao gồm chi phí hạ tầng trực chính, chi phí đền bù GPMB, chi phí hạ tầng lô đất, chi phí khảo sát, thiết kế.
- Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2022:
 - + Ngày 07/06/2019, Hội đồng Quản trị Vimadeco đã có Nghị quyết thông qua chủ trương hợp tác đầu tư thành lập pháp nhân mới với Liên danh Ngọc Việt - An Phú để đầu tư phát triển Dự án khu chung cư phức hợp Phước Long A, phường Phước Long A, quận 9, thuộc Dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc, để Vimadeco triển khai các thủ tục pháp lý theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước cho phép Vimadeco hợp tác cùng Liên danh đầu tư dự án nêu trên theo nguyên tắc đúng quy định pháp luật; đảm bảo quyền sử dụng, quản lý đất của doanh nghiệp và đảm bảo lợi ích cao nhất cho Vimadeco. Số vốn góp/ cổ phần theo tỷ lệ góp vốn của Vimadeco và Liên danh khi thành lập pháp nhân mới thực hiện dự án lần lượt là 51%/49%;
 - + Hiện tại, Vimadeco và Liên danh vẫn chưa ký Hợp đồng hợp tác đầu tư.

Khó khăn vướng mắc của cả 2 dự án (3) và (4):

- Công ty CP Phát triển Hàng Hải chưa được công nhận là nhà đầu tư thứ cấp mặc dù dự án Khu chung cư Phước Long A đã đền bù được 100% diện tích đất;
- Dự án chưa được phê duyệt quy hoạch 1/500 điều chỉnh theo Quyết định 3061/QĐ-UBND ngày 15/06/2011 của UBND thành phố Hồ Chí Minh;
- Công ty chưa được giao đất cũng như chưa có Giấy CNQSD đất;
- Từ năm 2008 đến nay có xảy ra tranh chấp đất trên một phần diện tích thuộc dự án Bắc Rạch Chiếc Phước Long A, do vậy dự kiến sau khi giải quyết xong tranh chấp, dự án có thể sẽ mất phần diện tích 1.653,4 m² nên sẽ chỉ còn lại 47.798,6 m².
- Các dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình và Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A đang được thanh kiểm tra bởi các Cơ quan quản lý Nhà nước về việc thực hiện các dự án này, đến thời điểm 30/06/2022 vẫn chưa có kết luận cuối cùng về công tác thanh kiểm tra.

Do các nguyên nhân được trình bày ở trên, cả hai dự án đang tạm dừng triển khai.

(5) Chi phí đầu tư vào dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân được thực hiện theo văn bản số 4588/UBND-QH1 ngày 30/11/2006 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc giao cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân và văn bản số 4373/UBND-QH1 ngày 09/11/2009 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc chuyển giao cho Công ty Cổ phần Vinalines Logisticss - Việt Nam (VLG) làm chủ đầu tư để thực hiện dự án với nội dung:

- Tên Dự án: Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân;
- Địa điểm xây dựng: Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Quy mô của dự án: Tổng diện tích thực hiện dự án 185.913 m²;
- Thời gian bắt đầu triển khai: từ năm 2009.

Trình trạng dự án tại ngày 30/06/2022: Chi phí dự án đến hiện tại bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí bồi thường đất và các khoản chi phí khác như chi phí khảo sát địa chất, chi phí tư vấn thiết kế,... Ngày 06/05/2015, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP có văn bản số 1200/HHVN-TC&QLVG về việc cho phép Công ty tìm kiếm đối tác để thương thảo chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân để thu hồi chi phí đã đầu tư cũng như tạo một phần quỹ đất xây dựng kho bãi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiện nay, Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam đã thực hiện ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Tổ chức nhà Quốc gia Quảng Ninh và Công ty TNHH Happy Land với tổng diện tích hợp tác kinh doanh là 128.524,8 m², đồng thời tìm kiếm đối tác hợp tác kinh doanh diện tích còn lại theo chỉ đạo của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP.

(6) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn

- Chủ đầu tư: Công ty CP Cảng Sài Gòn;
- Địa chỉ: Khu cảng Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Cảng Sài Gòn sẽ chuyển các đơn vị kinh doanh dịch vụ tại Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh về khu vực này khi thực hiện di dời, chuyển đổi công năng khu Nhà Rong - Khánh Hội;
- Quy mô: 15,48 ha (nằm trong khu đất của Dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1);
- Tổng vốn đầu tư: 758.330.000.000 VND;
- Tình trạng của dự án: Công ty đã hoàn thành việc chi trả chi phí đền bù, giải tỏa đất cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước theo thỏa thuận về việc bàn giao đất và phát sinh các chi phí liên quan đến việc khảo sát địa chất, thẩm tra thiết kế. Hiện nay, Công ty đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để trình UBND thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan chức năng để xin phép chuyển 15,48 ha đất thuộc dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 từ Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước sang cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.

(7) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước

- Chủ đầu tư: Công ty CP Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước (- Công ty con của Công ty CP Cảng Sài Gòn);
- Địa chỉ: Khu cảng Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Xây dựng thay thế cho khu Cảng Nhà Rong - Khánh Hội hiện hữu của Cảng Sài Gòn;
- Quy mô: 36,06 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 2.777.258.048.000 VND;
- Tình trạng của dự án đến ngày 30/06/2022: Thời gian thực hiện dự án theo kế hoạch dự kiến đến năm 2025. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để xin phép điều chỉnh dự toán các khoản mục chi phí đầu tư của dự án. Dự án đã hoàn tất được 600 m cầu cảng, 01 kho chứa hàng, 118.000 m² bãi chứa hàng và vẫn đang trong quá trình vừa thi công vừa xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng.

(8) Theo Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2011 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thu hồi đất cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (nay là Công ty CP Cảng Đà Nẵng) thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics. Ngày 26/09/2020, UBND thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 3573/QĐ-UBND về việc cho phép Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thay thế Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng được tiếp tục thuê đất trong thời hạn thuê đất còn lại tại quyết định nêu trên. Tại Công văn số 767/SGTVT-KH ngày 25/02/2021 của Sở Giao thông Vận tải gửi UBND thành phố Đà Nẵng về tình hình thực hiện dự án: Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng đã trình Sở kế hoạch và Đầu tư thẩm định hồ sơ chủ trương đầu tư dự án. Tính đến nay Công ty vẫn đang trong quá trình chờ các cơ quan ban ngành phê duyệt. Chi tiết dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Cảng Đà Nẵng;
- Diện tích khu đất là 200.000 m² tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng;
- Thời hạn thuê đất 50 năm kể từ ngày ký;
- Mục đích: Xây dựng trung tâm Logistics theo đúng quy hoạch tổng mặt bằng đã được phê duyệt;
- Chi phí dự án đã phát sinh đến ngày 30/06/2022 gồm: Chi phí thuê đất, Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí hồ sơ pháp lý và một số chi phí khác.
- Tình trạng dự án tại ngày 30/06/2022: Dự án đã được giao đất, hoàn thành đền bù giải phóng mặt bằng và đang chuẩn bị đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

⁽⁹⁾ Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xây dựng công trình Cảng Cái Cui

- Chủ đầu tư: Công ty CP Cảng Cần Thơ;
- Tên dự án: Xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I;
- Mục đích xây dựng: San lấp mặt bằng 23,4ha, tăng cường khai thác tốt nhất tiềm năng của mọi đầu giao lưu hàng hải trung tâm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tạo động lực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế trước hết cho thành phố Cần Thơ;
- Địa điểm xây dựng: Phường Tân Phú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ;
- Tổng mức đầu tư: 230.346.967.886 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Từ năm 2002 đến năm 2011.

Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2022: Dự án đã hoàn thành và đưa vào khai thác đối với phần diện tích 9,5 ha, đối với phần diện tích đất còn lại dự án mới thực hiện việc san lấp mặt bằng và xây dựng bờ kè, chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng cần thiết cho hoạt động của cảng. Công ty đang chờ hoàn tất thủ tục pháp lý và huy động vốn để tiếp tục triển khai đầu tư khi có điều kiện.

⁽¹⁰⁾ Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng phát triển Cảng Cái Cui với công suất từ 4,0 - 4,5 triệu tấn/ năm, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000DWT, tăng cường khai thác tốt nhất tiềm năng của mọi đầu giao lưu hàng hải trung tâm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tạo động lực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế trước hết cho thành phố Cần Thơ;
- Địa điểm xây dựng: Phường Tân Phú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ;
- Tổng mức đầu tư: 829.799.174.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai: Từ năm 2009.

Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2022: Dự án mới triển khai được việc san lấp mặt bằng và thực hiện được một số hạng mục nhỏ. Công ty đang chờ hoàn tất thủ tục pháp lý và huy động vốn để tiếp tục triển khai đầu tư khi có điều kiện.

⁽¹¹⁾ Dự án đầu tư Cảng Vinalines Đình Vũ (chủ đầu tư là Công ty CP Vinalines Đình Vũ) được phê duyệt theo quyết định chủ trương đầu tư số 2482 ngày 25/9/2017 của UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt.

- Chủ đầu tư : Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ;
- Mục tiêu và quy mô của dự án là xây dựng 03 cầu tàu tổng hợp cho tàu 20.000 - 40.000 DWT cập cầu cảng, hệ thống kho bãi ngoại quan. Diện tích đất dự kiến sử dụng là 21ha tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành Phố Hải Phòng;
- Tổng mức đầu tư dự án là 1.490 tỷ VND, chia làm 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 tổng mức đầu tư 809 tỷ VND; giai đoạn 2 tổng mức đầu tư 681 tỷ VND;
- Nguồn vốn đầu tư để thực hiện giai đoạn 1 gồm nguồn vốn tự có 244 tỷ VND và vốn vay 565 tỷ VND;
- Thời gian thực hiện dự án là 50 năm kể từ ngày được cho thuê đất, tiền độ giai đoạn I là đến năm 2019 đưa vào khai thác; giai đoạn II thực hiện đầu tư xây dựng từ năm 2019 đến năm 2020.

Tình trạng dự án tại thời điểm 30/06/2022, Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ vẫn đang tiếp tục thực hiện giai đoạn I của dự án.

⁽¹²⁾ Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 1 – Cảng Quy Nhơn, với các thông tin cơ bản sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn
- Địa điểm thực hiện: Cảng Quy Nhơn, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Mục tiêu đầu tư: Nâng cấp bến số 1 bằng cách mở rộng ra phía khu nước bến số 1 hiện hữu thêm dự kiến 35m, chiều dài 48m đảm bảo tiếp nhận đồng thời 02 tàu 30.000 tấn (DWT) đầy tải, đồng thời kết cấu bến được tính toán thiết kế đảm bảo cho tàu container 50.000 tấn (DWT) đầy tải trong giai đoạn sau.
- Nạo vét khu nước, vũng quay tàu, đáp ứng cho tàu 30.000 tấn (DWT) đầy tải neo đậu phía ngoài (phía Đông) và

tàu lai, ca nô công vụ neo đậu phí trong (phí Tây) tại đoạn nhô ra khỏi bờ 175m phía thượng lưu.

- Giai đoạn sau nạo vét khu nước, vũng quay tàu đáp ứng cho tàu 50.000 tấn (DWT).

Tình trạng dự án tại thời điểm 30/06/2022, đã thực hiện xong các công việc lập quy hoạch dự án, thẩm định dự án, khảo sát địa chất.

(13) Dự án đầu tư Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4,5 với thông tin cơ bản như sau:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng Khu bãi sau cầu cảng số 4,5 bến cảng Tiên Sa ;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ;
- Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đầu tư xây dựng bãi sau cầu 4 nhằm mục tiêu giúp cho công tác bốc xếp vận chuyển hàng hóa giữa cầu tàu, bãi và ngược lại được thuận lợi, nâng cao công suất bốc xếp của thiết bị tuyến bến, đáp ứng nhu cầu khai thác hàng hóa container ngày một tăng cao phù hợp quy hoạch, định hướng phát triển cảng.
- Quy mô đầu tư:
 - + Các hạng mục xây dựng bổ sung gồm: Kè sau cầu, kè bãi; San lấp; Bãi container; Đường nội bộ; Hạ tầng cấp điện nước đồng bộ ;
 - + Thiết bị đầu tư mới: 04 cần trục ERTG phân chia thành 2 giai đoạn đầu tư mỗi giai đoạn đầu tư 2 ERTG.
- Diện tích xây dựng: 59.884 m² ;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 373.637.772.000 VND ;
- Thời gian thực hiện dự án đến quý IV/2022 ;
- Tính đến thời điểm 30/06/2022 dự án đang trong quá trình thực hiện phần xây dựng và đấu thầu nhập khẩu thiết bị.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	84.682.110.576	84.682.110.576	90.877.193.376	90.877.193.376
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹⁾	-	-	8.879.568.178	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹⁾	247.421.804.037	-	209.838.541.405	-
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - CTCP - Chi nhánh 01	25.289.390.457	25.289.390.457	25.082.623.112	25.082.623.112
- Công ty TNHH Xây Dựng Mỹ Đà	8.030.681.609	8.030.681.609	8.030.681.609	8.030.681.609
- Công ty CP Cơ Sở Hạ Tầng	2.296.920.594	2.296.920.594	2.296.920.594	2.296.920.594
- Công ty CP Xây dựng và Công nghiệp NSN	2.289.601.755	2.289.601.755	2.289.601.755	2.289.601.755
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515	72.806.298.515	72.806.298.515
- Công ty Bảo Minh Thăng Long	10.480.405.992	10.480.405.992	10.420.794.681	10.420.794.681
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình Thủy	13.544.776.165	13.544.776.165	13.544.776.165	13.544.776.165
- Phải trả cho các đối tượng khác	816.848.077.711	816.848.077.711	855.286.805.168	855.286.805.168
	1.283.690.067.411	1.036.268.263.374	1.299.353.804.558	1.080.635.694.975
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	84.682.110.576	84.682.110.576	90.877.193.376	90.877.193.376
- Công ty TNHH Logistics Thịnh Vượng Chung	-	-	1.876.141.818	1.876.141.818
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng ⁽²⁾	72.806.298.515	72.806.298.515	72.806.298.515	72.806.298.515
- Công ty Bảo Minh Thăng Long	10.480.405.992	10.480.405.992	10.420.794.681	10.420.794.681
- Phải trả cho các đối tượng khác	15.206.672.700	15.206.672.700	39.639.869.117	39.639.869.117
	183.175.487.783	183.175.487.783	215.620.297.507	215.620.297.507
c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	22.975.367.974	22.975.367.974	22.194.954.574	22.194.954.574
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 46)				

⁽¹⁾ Các khoản lãi vay phải trả các Ngân hàng tại Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco). Do Vosco đang thực hiện đề án tái cơ cấu nên Ban Tổng Giám đốc không đánh giá số liệu về khả năng trả nợ đối với các khoản nợ này.

⁽²⁾ Bao gồm nợ phải trả về chi phí đóng tàu 1730TEU-V22 (xem thêm thuyết minh 8⁽⁴⁾) số tiền 66,7 tỷ VND và chi phí đóng tàu 610 Teu số tiền 6,1 tỷ VND.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- ALAM BULK HONGKONG LIMITED	5.695.893.044	-
- Ocean Horizon Shipping	5.426.540.983	-
- Tongly Shipping Pte Ltd	4.271.028.978	5.230.298.899
- Cosfar Marine International Co., Ltd	5.031.438.420	2.779.715.397
- Petco Trading	98.149.500	7.815.532.133
- Đối tượng khác	99.904.127.892	71.303.795.966
	120.427.178.817	87.129.342.395

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	99.139.958	26.699.955.107	90.848.579.232	96.618.512.775	282.402.218	21.113.283.824
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	109.060.849	109.060.849	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.967.119.430	109.190.560.443	273.629.817.356	161.680.741.566	8.273.750.482	212.446.267.285
Thuế thu nhập cá nhân	3.003.473.673	8.285.507.946	44.104.232.851	51.253.733.696	6.000.973.298	4.133.506.726
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	134.336.004.263	77.311.614.206	112.506.236.711	52.661.746.605	128.532.170.644	131.352.270.693
Các loại thuế khác	-	9.669.607.232	31.664.601.017	33.035.445.357	3.000.000	8.301.762.892
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	175.656.095	340.394.975	537.982.487	21.931.417	-
	154.405.737.324	231.332.901.029	553.202.922.991	395.897.223.335	143.114.228.059	377.347.091.420

(*) Tiền thuê đất và thuế đất phải thu Nhà nước tại ngày 30/06/2022 bao gồm khoản 127,38 tỷ VND Công ty CP Cảng Sài Gòn đã tạm nộp tiền thuê đất cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 tại Cảng Tân Thuận 1, Tân Thuận 2 (Tân Thuận Đông) theo các Thông báo của chi cục thuế Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên nhân là do cơ quan thuế sử dụng đơn giá thuê văn phòng để tính toán tiền thuê cho toàn bộ diện tích thuê, tuy nhiên phần lớn diện tích thuê được sử dụng làm cầu tàu và kho bãi với đơn giá thuê thấp hơn theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về việc xác định diện tích, đơn giá và mục đích sử dụng đối với diện tích đất đã thuê theo các thông báo nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cuối cùng từ các cơ quan này.

Tiền thuê đất và thuế đất phải nộp Nhà nước tại ngày 30/06/2022 bao gồm số tiền 40.247.522.180 VND là số ước tính phải nộp của Công ty CP Cảng Sài Gòn liên quan đến việc thuê đất tại Khu vực Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội tính đến thời điểm Công ty ký thỏa thuận với Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") - chủ đầu tư dự án Khu Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 6815/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố. Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với cơ quan thuế Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến tiền thuê đất tại khu vực nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cuối cùng từ cơ quan này.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay tạm trích ⁽¹⁾	1.842.886.351.615	2.013.559.717.682
- Trích trước chi phí đầu tư xây dựng cảng	17.501.985.988	14.371.717.874
- Trích trước chi phí sửa chữa tàu	3.563.435.415	3.293.863.560
- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.577.764.603	23.119.816.665
- Chi phí thuê bến số 05 Cảng Cửa Lò	-	10.854.651.241
- Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	10.500.000.000	2.500.000.000
- Chi phí các công trình công cộng của khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn	16.419.584.852	16.674.325.955
- Thuế nhà đất phải trả ⁽²⁾	334.846.020	428.256.660
- Chi phí vận chuyển	20.736.129.412	17.992.608.886
- Chi phí phải trả khác	60.327.082.679	19.290.816.065
	1.977.847.180.584	2.122.085.774.588
b) Dài hạn		
- Thuế nhà đất phải trả ⁽²⁾	15.167.333.302	15.167.333.302
- Chi phí phải trả khác	500.000.000	500.000.000
	15.667.333.302	15.667.333.302

⁽¹⁾ Trong đó bao gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả tạm tính cho khoản vay gói thiết bị ODA giai đoạn 2 bổ sung và khoản vay ODA cho cầu cảng số 04, 05 bãi container bến Cảng Chùa Vẽ tại Công ty CP Cảng Hải phòng lũy kế đến ngày 30/06/2022 là 214.502.524.373 VND. Trong năm 2020, Công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước số tiền tạm trích trước chi phí lãi vay của tài sản cầu cảng số 04, số 05 bến Cảng Chùa Vẽ từ thời điểm 01/07/2014 đến 31/12/2018 là 149.331.122.261 VND. Số còn phải trả tại ngày 30/06/2022 là 65.171.402.112 VND.
- Lãi vay trích trước tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (“Biển Đông”) gồm lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam (983.042.397.995 VND), Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (“VFC”) (682.738.457.178 VND) và các bên khác (106.538.019.470 VND). Đối với khoản phải trả của Biển Đông với VFC có số dư tại ngày 30/06/2022 là 682.738.457.178 VND - gồm khoản lãi vay bằng VND là 302.723.924.822 và bằng USD là 16.443.727,06 (tại ngày 01/01/2022 là 662.014.997.318 VND - gồm khoản lãi vay bằng VND là 294.532.360.223 và bằng USD là 15.877.409,25). Theo thư xác nhận và thông báo lãi vay từ VFC thì lãi vay mà VFC đang theo dõi phải thu Biển Đông nhiều hơn số Biển Đông đang phản ánh tại thời điểm 01/01/2022 và 30/06/2022 lần lượt là 50.565.211,16 USD và 52.708.246,71 USD. Đây là lãi vay liên quan đến khoản nợ gốc vay tài trợ cho Dự án đóng tàu Container 1730 TEU V22 đã được bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng. (xem thêm Thuyết minh số 8⁽⁴⁾ và Thuyết minh số 24⁽¹⁾).

⁽²⁾ Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp các bến số 2, 3, 4 của Cảng Cái Lân, tỉnh Quảng Ninh với tổng diện tích đất được giao là 155.684,4 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH893370 do UBND tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/07/2008. Thời gian sử dụng từ năm 2008 đến tháng 5/2058. Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân (công ty con) đã góp vốn vào Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân (CICT) bằng quyền sử dụng đất này.

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng	14.704.421.495	7.294.019.401
- Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	24.901.739.793	4.677.742.250
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động vận tải biển	35.024.026.134	31.072.272.120
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	307.500.000	598.534.009
	74.937.687.422	43.642.567.780
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng	42.033.941.664	44.145.656.088
	42.033.941.664	44.145.656.088

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	10.911.725.749	7.165.296.161
Bảo hiểm xã hội	6.010.577.947	93.262.879
Bảo hiểm y tế	682.004.112	59.617.476
Bảo hiểm thất nghiệp	202.939.649	23.945.099
Phải trả về cổ phần hóa	20.986.771.463	185.293.847.423
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43.693.883.572	25.350.932.987
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.818.769.352.515	1.690.422.497.325
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	45.315.404.021	12.994.674.012
- Lãi vay các Ngân hàng và các tổ chức khác đã đến hạn	1.246.185.773.264	1.157.483.841.164
- Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy ⁽¹⁾	24.908.031.539	24.134.444.282
- Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Ngọc Việt	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Tiền cọc thực hiện dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Tiền cọc thực hiện dự án BRC - Phước Long A	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Tiền cọc thực hiện dự án ICD Phước Long	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin ⁽²⁾	26.202.527.090	25.670.033.931
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 ⁽³⁾	8.000.000.001	11.000.000.001
- Phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam liên quan xử lý khoản nợ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	76.466.866.265
- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	244.560.625.871	143.079.666.412
- Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu	39.058.443.124	19.099.855.329
- Nợ gốc và lãi vay ngân hàng chờ xử lý ⁽⁴⁾	58.628.174.289	106.389.790.051
- Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam	3.737.387.440	3.737.387.440
- Thuế TNCN của người lao động chưa quyết toán	3.696.337.909	3.800.018.689
- Chi phí lương thuyền viên thuê ngoài phải trả	33.574.587.630	23.005.445.360
- Thuế TNCN tạm khấu trừ của cán bộ, công nhân viên	-	992.839.637
- Phải trả tiền ăn ca và phụ cấp độc hại	933.400.000	7.736.859.308
- Phải trả các đối tượng khác	63.968.660.337	54.830.775.444
	1.901.257.255.007	1.908.409.399.350

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	61.628.454.413	62.168.528.466
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.334.501.664.964	2.347.034.576.987
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽⁵⁾	850.000.000.000	850.000.000.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn ⁽⁶⁾	191.025.462.572	191.025.462.572
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động ⁽⁷⁾	78.955.506.250	78.955.506.250
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽⁸⁾	599.000.000.000	599.000.000.000
- CBCNV góp vốn dự án Phước Bình ⁽⁹⁾	43.977.775.000	43.977.775.000
- Lãi tiền gửi dự án Phước Bình ⁽⁹⁾	10.642.135.236	10.325.784.265
- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) ⁽¹⁰⁾	516.672.201.784	516.672.201.784
- Phải trả lãi vay các Ngân hàng	-	9.874.262.994
- Nợ gốc và lãi vay ngân hàng chờ xử lý	-	-
- UBND Thành phố Cần Thơ - Vốn Ngân sách đầu tư ⁽¹¹⁾	20.023.518.102	20.023.518.102
- Phải trả các đối tượng khác	24.205.066.020	27.180.066.020
	2.396.130.119.377	2.409.203.105.453
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Xây dựng số 1	8.000.000.001	11.000.000.001
- Phải trả lãi vay ngân hàng	1.100.400.107.858	1.030.585.577.627
- Phải trả lãi vay các tổ chức khác	40.792.148.158	66.385.749.570
	1.149.192.256.017	1.107.971.327.198
Phải trả khác là các bên liên quan	1.635.581.173	2.914.640.112
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 46)		

⁽¹⁾ Đây là khoản Lãi vay phải trả cho Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang liên quan đến hợp đồng vay để đầu tư dự án xây dựng Nhà máy đóng tàu Hậu Giang theo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài 600 triệu USD quy định tại Quyết định số 1986/QĐ-CNT-TCKT ngày 26/06/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam với lãi suất 9,5%/năm. Khoản nợ vay từ nguồn vay nước ngoài này được tái cơ cấu theo Nghị định số 107/NĐ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ với mức lãi suất ưu đãi và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang đang thực hiện trích với lãi suất 1,2%/năm. Giữa Công ty Hậu Giang và VFC hiện nay vẫn chưa thống nhất mức lãi suất liên quan đến khoản nợ gốc vay của VFC từ khi có Nghị định 107/NĐ-CP ngày 10/10/2017 của Chính Phủ. Về phía VFC vẫn đang tính cho Công ty ở mức lãi suất theo hợp đồng là 9,5%/năm.

⁽²⁾ Là khoản tiền thu được từ việc bán thanh lý các tàu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin trước đây được chuyển về tài khoản ngân hàng của Tổng Công ty nhằm mục đích thanh toán các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đứng ra trả hộ Công ty này. Khi được giải ngân từng phần, Tổng công ty sẽ thực hiện bù trừ tiền thanh lý tàu nêu trên với công nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin (Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 8⁽²⁾), phần còn lại sẽ được chuyển trả lại của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin.

⁽³⁾ Khoản nợ còn lại phải trả Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP liên quan đến Gói thầu C3000 thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Cảng SSIT (do Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA, một Công ty liên kết

của Tổng Công ty làm chủ đầu tư). Tổng Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA thông qua việc nhận lại khoản nợ mà Công ty này còn nợ Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTPC liên quan đến giá trị thi công gói thầu nêu trên.

(4) Số dư tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm khoản nợ gốc và lãi vay đối với Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng (BVB Hải Phòng) đang chờ xử lý của Công ty CP Vận tải Biển Vinaship. Ngày 30/06/2022, BVB Hải Phòng đã thông báo cho Công ty về việc thực hiện chuyển giao toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của IVB Mỹ Đình được quy định tại các Hợp đồng tài trợ, Hợp đồng cho vay hợp vốn, Hợp đồng thế chấp và các phụ lục đính kèm sang DATC. Kể từ ngày 30/06/2022, DATC sẽ kế thừa đầy đủ quyền và nghĩa vụ của chủ nợ mới được chuyển giao từ BVB Hải Phòng đối với Công ty. Theo Biên bản làm việc về tiến độ thanh toán và xử lý nợ, tài sản bảo đảm với khoản nợ DATC mua của BVB Hải Phòng, Công ty cần phải thanh toán cho DATC khoản tiền bao gồm giá DATC mua nợ (104.313.512.352 đồng), phí quản lý 5% tính trên giá DATC mua nợ (5.215.675.618 đồng) và lãi suất chậm trả. Số tiền này sẽ được Công ty thanh toán cho DATC định kỳ hàng tháng trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm DATC nhận chuyển giao quyền chủ nợ từ BVB Hải Phòng. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán với DATC, phần chênh lệch giữa nợ gốc và lãi vay với giá vốn DATC mua nợ, phí quản lý sẽ được Công ty ghi nhận vào Thu nhập khác.

(5) Khoản phải trả tại Công ty CP Cảng Sài Gòn: phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông) liên quan đến khoản ứng vốn từ Công ty Ngọc Viễn Đông theo nhu cầu vốn từ năm 2013 đến năm 2015 của Công ty CP Cảng Sài Gòn đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt để thi công và đưa vào khai thác liên quan đến dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 (nay thuộc quản lý của Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Tổng Công ty). Theo thỏa thuận bàn giao ngày 31/08/2017, Công ty Ngọc Viễn Đông đồng ý tạm bàn giao lại nguyên trạng cho Công ty tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh tại khu Nhà Rong - Khánh Hội trong thời gian đầu tư xây dựng khu Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước chưa hoàn thành. Công ty có trách nhiệm hoàn tất việc di dời, xử lý tài sản với điều kiện Ngọc Viễn Đông hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai và đồng thời trong khoảng thời gian này Công ty không phải chịu các chi phí có liên quan trong thời gian sử dụng đất (từ ngày 31/08/2017). Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty CP Cảng Sài Gòn, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông.

(6) Khoản ứng vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (SBIC) cấp vốn có tính lãi hoạt động trong giai đoạn từ khi thành lập đến năm 2009 liên quan đến hoạt động đầu tư Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang. Dự án này đã ngưng triển khai theo Công văn số 403/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ ngày 29 tháng 03 năm 2012. Lãi phát sinh liên quan đến khoản nợ này đã được tái cơ cấu là xóa lãi phát sinh theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ. Đến thời điểm 30/06/2022, SBIC vẫn chưa thực hiện theo Nghị quyết của Chính Phủ nêu trên và vẫn thực hiện thông báo lãi cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang hàng năm.

(7) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông liên quan đến khoản tiền Công ty CP Cảng Sài Gòn nhận ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước. Khoản tiền này sẽ được hoàn trả sau khi Công ty hoàn thiện công tác di dời Cảng Nhà Rong - Khánh Hội và tiến hành bàn giao địa điểm lại cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. Các chi phí di dời, hỗ trợ người lao động được thực hiện theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Tài chính phục vụ di dời các Cảng trên sông Sài Gòn. Theo đó, Công ty CP Cảng Sài Gòn được hỗ trợ các khoản chi phí sau:

- Hỗ trợ bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Hỗ trợ đơn vị thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Hỗ trợ người lao động trong thời gian ngừng việc, nghỉ việc. Người lao động trong thời gian ngừng việc sẽ được hỗ trợ tối đa không quá 12 tháng lương và phụ cấp lương cho thời gian ngừng việc. Đối với người lao động đã nghỉ việc do di dời sẽ được hỗ trợ 01 tháng lương và phụ cấp lương cho mỗi năm làm việc và 06 tháng tiền lương và phụ cấp lương.

(8) Phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến khoản Công ty CP Cảng Sài Gòn nhận ứng trước từ Ngân sách Nhà nước để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty CP Cảng Sài Gòn

Hiệp Phước - Công ty con của Tổng Công ty. Theo quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, khoản ứng trước vốn này sẽ phải hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước khi công tác xây dựng dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước hoàn tất. Tại ngày 30/06/2022, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng.

⁽⁹⁾ Số tiền CBCNV Công ty CP Phát triển Hàng hải đã nộp để góp vốn dự án Phước Bình (xem thuyết minh số 17⁽³⁾). Số tiền chưa sử dụng đến được gửi tiết kiệm có kỳ hạn với số tiền lãi tương ứng.

⁽¹⁰⁾ Khoản tạm trích để tăng TSCĐ tại Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam. Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để quyết toán nguyên giá tàu Lucky Star, Blue Star và Vosco Sunrise với các khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu (xem thêm Thuyết minh số 6⁽¹⁾⁽³⁾).

⁽¹¹⁾ Khoản nợ còn lại liên quan đến việc nhận bàn giao dự án "Xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I" tại Công ty CP Cảng Cần Thơ.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	457.290.217.528	457.290.217.528	121.027.967.877	139.014.615.602	439.303.569.803	439.303.569.803
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.782.649.511.205	2.782.649.511.205	215.642.882.016	1.130.450.001.739	1.867.842.391.482	1.867.842.391.482
	3.239.939.728.733	3.239.939.728.733	336.670.849.893	1.269.464.617.341	2.307.145.961.285	2.307.145.961.285
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	5.032.671.456.731	5.032.671.456.731	62.157.938.805	1.316.058.682.544	3.778.770.712.992	3.778.770.712.992
	5.032.671.456.731	5.032.671.456.731	62.157.938.805	1.316.058.682.544	3.778.770.712.992	3.778.770.712.992
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.782.649.511.205)	(2.782.649.511.205)	(215.642.882.016)	(1.130.450.001.739)	(1.867.842.391.482)	(1.867.842.391.482)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.250.021.945.526	2.250.021.945.526			1.910.928.321.510	1.910.928.321.510

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Tổng Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
				VND	VND
Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy ⁽¹⁾	USD	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	88.367.606.799	127.766.369.937
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	13.000.000.000	13.000.000.000
Vay các Ngân hàng Thương mại	VND, USD	Theo từng hợp đồng	Thế chấp ^(*)	260.195.912.406	285.097.309.345
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng	Thế chấp ^(*)	74.313.512.352	-
Vay các đối tượng khác	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	3.426.538.246	31.426.538.246
				439.303.569.803	457.290.217.528

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng	Thế chấp (*)	2.047.105.494.687	2.737.151.430.400
Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy ⁽¹⁾	USD	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	208.730.517.509	208.550.759.825
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	20.000.000.000	20.000.000.000
PSA Viet Nam Pte.Ltd ⁽²⁾	USD	LIBOR+0,8%/năm hoặc LIBOR + 1,6%/năm	Tín chấp	365.811.930.000	363.361.680.000
Vay dài hạn ODA ⁽³⁾	USD	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	718.043.200.796	784.947.886.575
Vay các Ngân hàng Thương mại	VND, USD	Theo từng hợp đồng	Thế chấp (*)	276.673.230.000	489.813.724.180
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	VND	0%	Thế chấp (*)	-	288.845.975.751
Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	142.406.340.000	140.000.000.000
				3.778.770.712.992	5.032.671.456.731
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.867.842.391.482)	(2.782.649.511.205)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				1.910.928.321.510	2.250.021.945.526

⁽¹⁾ Trong đó bao gồm:

+ Khoản vay của Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (“Biển Đông”) với Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (“VFC”) có số dư tại ngày 30/06/2022 là 254.398.027.968 VND (tại ngày 01/01/2022 là 294.510.798.868 VND – gồm khoản vay bằng VND là 112.189.144.746 và bằng USD là 7.877.366,78). Theo thư xác nhận từ Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (“VFC”) thì gốc vay mà VFC đang theo dõi phải thu Biển Đông nhiều hơn số Biển Đông đang phản ánh tại thời điểm 01/01/2022 và 30/06/2022 là 28.667.314,77 USD (tương ứng là chênh lệch các khoản lãi vay phát sinh từ món này - Thuyết minh 21), cụ thể như sau:

Nội dung	Đồng tiền	Số liệu tại ngày 30/06/2022			
		Biển Đông		Thông báo của VFC	
		Nguyên tệ	Quy đổi VND	Nguyên tệ	Quy đổi VND
Nợ gốc			254.398.027.968		28.667.315
	USD	7.857.382	181.584.090.392	36.524.696	28.667.315
	VND	72.813.937.576	72.813.937.576	72.813.937.576	-
Nợ lãi			682.738.457.178		52.708.247
	USD	16.443.727	380.014.532.356	69.151.974	52.708.247
	VND	302.723.924.822	302.723.924.822	302.723.924.822	-

Đây là khoản nợ gốc và lãi phát sinh từ khoản vay tài trợ cho Dự án đóng tàu Container 1730 TEU V22 đã được bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (“Bạch Đằng”). Cụ thể, thực hiện Nghị quyết số 317/NQ-CNTT ngày 23/11/2015 của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam về việc Phê duyệt nội dung điều chuyển đối tượng nhận nợ từ nguồn ủy thác của Tổng Công ty tại Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy liên quan đến điều chuyển Dự án đầu tư đóng mới tàu 1.730 TEU - V22 từ Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông sang Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Biên bản bàn giao ký này 05/08/2015 giữa Công ty với Bạch Đằng, Biển Đông đã bàn giao Dự án này, các khoản nợ gốc vay và lãi vay liên quan sang cho Bạch Đằng từ ngày 05/08/2015. Tuy nhiên, VFC chưa thực hiện chuyển đổi tượng nợ mà vẫn theo dõi nợ gốc và tính lãi vay phát sinh sau thời điểm 05/08/2015 cho Biển Đông nên xảy ra tình trạng chênh lệch nợ gốc và lãi tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính nêu trên.

+ Khoản vay 42.700.096.340 VND của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang với Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy (VFC) để thực hiện các dự án đầu tư theo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài 600 triệu USD quy định tại Quyết định số 1986/QĐ-CNT-TCKT ngày 26/06/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam với lãi suất 9,5%/năm, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn 02 năm. Số dư nhận nợ bằng tiền VND gốc vay ban đầu được các bên thống nhất quy đổi sang USD là 1.970.144,91 USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay này được tái cơ cấu theo Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang đã thanh toán trả cho VFC bằng VND lũy kế đến thời điểm 30/06/2022 số tiền 3,5 tỷ VND quy đổi tương đương 146.133,96 USD.

(2) Chi tiết khoản vay như sau:

+ PSA Viet Nam Pte.Ltd, Công ty CP Cảng Sài Gòn và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP là cổ đông góp vốn của Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA. Các cổ đông đã đồng ý cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA vay theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008 với tổng giá trị khoản vay là 33.000.000 USD bao gồm: Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD. Tuy nhiên, PSA Viet Nam Pte.Ltd đã ứng trước toàn bộ khoản cho vay này, do đó, Tổng Công ty và Cảng Sài Gòn sẽ nhận nợ với PSA Viet Nam Pte.Ltd tổng số gốc vay 16.830.000 USD tương ứng với tổng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty và Cảng Sài Gòn là 51% (Thuyết minh số 7⁽¹⁾).

+ Mục đích vay: để Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA chi trả cho chi phí dự án phát triển, thiết kế, kỹ thuật, mua sắm các vật liệu và thiết bị, xây dựng, vận hành, lắp đặt, hoàn tất, tài trợ, hoạt động, bảo trì, tiếp thị, thay thế và sửa chữa cảng container 2 cầu cảng tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, bao gồm Cầu cảng 600 mét và một số máy cầu cầu cảng.

+ Lãi suất áp dụng cho Đợt A là lãi LIBOR cộng với 0,8%/năm cho đến ngày chứng nhận hoàn thành và LIBOR cộng với 1,6%/năm sau ngày chứng nhận hoàn thành; và Đợt B là lãi LIBOR cộng với 0,8%/năm hay tỷ lệ khác được các cổ đông xác định vào từng thời điểm.

+ Theo quy định của hợp đồng phụ thì toàn bộ các khoản nợ mà Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA và các cổ đông không ứng trước còn nợ sẽ được Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA hoàn trả ngay khi có yêu cầu của các Cổ đông hay các Cổ đông ứng trước. Ngoài ra, theo thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn cổ đông thì toàn bộ cổ tức và các khoản được phân chia khác (cho Tổng Công ty và Cảng Sài Gòn nếu có) theo Hợp đồng liên doanh hay Điều lệ sẽ được ưu tiên để trả gốc vay (và lãi lũy kế) cho đến khi thanh toán hết khoản vay này (xem thêm Thuyết minh số 7⁽¹⁾).

(3) Trong đó bao gồm số tiền 342.110.245.728 VND và 41.219.984.859 VND là các khoản vay liên quan đến các tài sản là cầu cảng số 04, số 05 bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản mục chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị được ghi nhận tại Công ty CP Cảng Hải Phòng căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25/11/2015 của Bộ Giao thông Vận tải (“Quyết định 4196/QĐ-BGTVT”). Theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT và Biên bản về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được ký giữa Tổ công tác Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty CP Cảng Hải Phòng vào ngày 10/10/2016, Công ty CP Cảng Hải Phòng đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên và ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND (bao gồm 342,1 tỷ VND là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng, và

41,2 tỷ VND là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc dự án). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 01/07/2014 (ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Đến thời điểm hiện tại phương án vay và trả nợ vay (thời hạn vay, phương án trả nợ, lãi suất vay và các điều khoản đảm bảo), cũng như đồng tiền nhận nợ (Việt Nam đồng hay Yên Nhật) chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt tại thời điểm nhận nợ, vì thế, Công ty CP Cảng Hải Phòng tạm ghi nhận các khoản vay này bằng Việt Nam đồng và thực hiện trích trước chi phí lãi vay cho giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến thời điểm 31/12/2019 với lãi suất 9,5%/năm, cộng thêm chi phí cho vay lại là 0,2%/năm. Trong năm 2020, theo Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12/06/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, Công ty đang tạm dừng trích chi phí lãi vay.

Tại Văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay nêu trên và đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 1596/CP - QHQT ngày 25/10/2004. Cụ thể, lãi suất cho vay lại bằng Yên Nhật là 1,5%/năm. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty CP Cảng Hải Phòng (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ, Công ty CP Cảng Hải Phòng sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính (nếu cần thiết).

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Nợ vay quá hạn tại Công ty mẹ Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	-	1.141.192.256.016	599.950.518.577	1.070.515.367.752
Nợ vay quá hạn tại Công ty CP Vận tải biển Vinaship	-	-	55.817.985.031	26.455.959.445
Nợ vay quá hạn tại Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	-	202.358.129.056	30.990.000.000	216.371.233.651
Nợ vay quá hạn tại Công ty Vận tải Biển Đông	1.353.873.913.935	1.772.318.874.643	1.690.844.085.750	1.943.929.178.997
	1.353.873.913.935	3.115.869.259.715	2.377.602.589.358	3.257.271.739.845

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

- Dự phòng quỹ tiền lương
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
	-	22.450.000.000
	82.390.250.552	4.141.925.139
	82.390.250.552	26.591.925.139

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	12.005.880.000.000	10.945.544.194	89.940.729.693	(3.695.871.331.806)	(513.176.887)	906.538.496.958	7.656.894.868	(3.170.874.631.025)	3.272.165.302.808	9.425.867.828.803
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	676.862.894.987	400.866.073.409	1.077.728.968.396
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	138.462.231.924	-	(138.462.231.924)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(99.134.138.406)	(35.700.892.723)	(134.835.031.129)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	50.730.566	-	27.297.018	62.464.529	140.492.113
Tăng khác	-	-	-	-	4.124.759.647	-	-	(293.489.429)	(5.805.612.495)	(1.974.342.277)
Biến động trong VCSH công ty liên kết	-	-	-	-	(315.727.294)	(21.152)	-	(3.562.423.142)	(1.112.196.459)	(4.990.368.047)
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	12.005.880.000.000	10.945.544.194	89.940.729.693	(3.695.871.331.806)	3.295.855.466	1.045.051.438.296	7.656.894.868	(2.735.436.721.921)	3.556.681.003.751	10.288.143.412.541
Số dư đầu kỳ (đã điều chỉnh)	12.005.880.000.000	10.945.029.557	89.940.729.693	(3.695.871.331.806)	16.830.416.168	1.045.000.690.481	7.656.282.218	(1.885.011.817.356)	3.835.733.859.341	11.431.103.858.296
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.228.785.789.132	448.921.792.268	1.677.707.581.400
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	(192.267.939.646)	(192.267.939.646)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	541.092.378.612	(5.947.805.907)	(535.144.572.705)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.616.248.809)	(147.370.939.383)	(55.701.146.163)	(204.688.334.355)
Nợ gốc và lãi được giảm Công ty con	-	-	-	444.084.549.456	-	-	-	-	-	444.084.549.456
Tăng khác	-	-	-	-	-	44.130.881	-	-	548.326.410	592.457.291
Biến động trong VCSH công ty liên kết	-	-	-	-	6.352.540.732	-	-	(2.617.865.588)	(1.211.792.903)	2.522.882.241
Thay đổi khác	-	-	-	-	(13.450.437.782)	25.147	-	(3.893.753.614)	(1.207.577.604)	(18.551.743.853)
Số dư cuối kỳ	12.005.880.000.000	10.945.029.557	89.940.729.693	(3.251.786.782.350)	9.732.519.118	1.586.137.225.121	92.227.502	(1.345.253.159.514)	4.034.815.521.703	13.140.503.310.830

Công ty mẹ Tổng Công ty và các Công ty con đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Các công ty con phân phối cho			Tổng cộng (3) = (1)+(2)	Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2021
	Tại công ty mẹ ⁽¹⁾	Công ty mẹ ⁽²⁾	Cổ đông không kiểm soát		
	VND	VND	VND		
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	541.092.378.612	-	541.092.378.612	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	147.370.939.383	55.701.146.163	147.370.939.383	-
Chi trả cổ tức	-	317.370.494.400	192.267.939.646	317.370.494.400	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022			01/01/2022		
	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ
	Cổ phần	VND	%	Cổ phần	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	1.194.213.300	11.942.133.000.000	99,47%	1.194.213.300	11.942.133.000.000	99,47%
Vốn góp của cổ đông khác	6.374.700	63.747.000.000	0,53%	6.374.700	63.747.000.000	0,53%
Cộng	1.200.588.000	12.005.880.000.000	100%	1.200.588.000	12.005.880.000.000	100%

27. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(3.695.871.331.806)	(3.695.871.331.806)
Số tăng trong kỳ	444.084.549.456	-
Số dư cuối kỳ	(3.251.786.782.350)	(3.695.871.331.806)

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty mẹ Tổng Công ty và các Công ty con đang cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động bao gồm cho thuê văn phòng tòa nhà, cho thuê tàu, cho thuê kho bãi.

b) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty và các Công ty con có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Tổng Công ty và các Công ty con có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty và các Công ty con phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
USD	49.418.960,35	21.726.903,46
EUR	6.218,64	6.231,88
JPY	44.000,00	164.000,00

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Denmar Chartering & Trading GmbH	16.672.697.714	16.672.697.714
- Các đối tượng khác	34.358.425.951	34.358.425.951
	51.031.123.665	51.031.123.665

29. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	265.420.061.963	167.432.605.659
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.930.748.019.111	5.892.816.089.764
- Doanh thu vận tải	2.943.597.423.945	1.762.761.774.356
- Khai thác cảng và dịch vụ cảng biển	3.783.974.125.489	3.948.928.761.463
- Dịch vụ khai thác tòa nhà cho thuê văn phòng, kho bãi	157.585.097.349	125.986.647.551
- Doanh thu xuất khẩu lao động	-	174.159.471
- Dịch vụ khác	45.591.372.328	54.964.746.923
Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.728.699.132	2.324.923.115
	7.203.896.780.206	6.062.573.618.538
	104.746.328.880	94.471.326.359
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 46)		

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	259.114.159.737	155.383.293.687
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.805.173.977.947	4.358.066.022.447
- Giá vốn dịch vụ vận tải	1.965.748.367.973	1.488.588.714.717
- Giá vốn khai thác cảng và dịch vụ cảng biển	2.680.759.096.750	2.722.988.155.459
- Giá vốn cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	126.672.715.901	110.675.465.363
- Giá vốn dịch vụ xuất khẩu lao động	-	-
- Giá vốn dịch vụ khác	31.993.797.323	35.813.686.908
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	7.248.449.252	2.067.684.475
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(8.153.777.000)
	5.071.536.586.936	4.507.363.223.609
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 46)	94.020.496.500	104.353.377.117

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	141.986.584.688	126.270.140.483
Lãi bán các khoản đầu tư	933.012	134.436.117.173
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.414.813.593	36.334.563.827
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	37.278.831.276	11.892.216.557
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	69.763.958.510	27.476.446.772
Hoàn nhập lãi phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	-	(19.152.910.820)
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.563.707.944	79.931.803
	275.008.829.023	317.336.505.795
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 46)	25.233.929.216	21.048.910.595

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	216.512.567.460	256.936.319.193
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	16.147.744
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	20.290.347.418	14.143.445.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	839.240.038	4.081.213.262
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	2.604.639.742	(189.707.176)
Chi phí tài chính khác	481.820.504	870.039.024
	240.728.615.162	275.857.457.251

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.120.000	-
Chi phí nhân công	4.705.433.923	3.452.419.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.013.454	110.591.805
Thuế, phí và lệ phí	-	5.827.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.343.783.448	20.865.181.412
Chi phí khác bằng tiền	20.984.954.319	18.066.229.509
	70.156.305.144	42.500.249.484

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.886.416.630	10.038.085.303
Chi phí nhân công	275.269.036.581	242.032.472.645
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	808.528.942	1.308.288.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.588.690.610	19.215.659.466
Thuế, phí và lệ phí	13.456.701.562	10.006.505.716
Chi phí dự phòng	54.173.507.709	20.844.822.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.062.563.911	41.775.665.827
Chi phí khác bằng tiền	83.729.368.878	71.439.844.454
	509.974.814.823	416.661.344.604

35. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	148.058.847.645	98.067.594.354
Lãi vay được xóa, cơ cấu nợ vay (*)	156.022.795.556	24.767.043.813
Thu nhập từ bồi thường	3.738.292.056	1.917.059.094
Các khoản khác	11.552.681.242	7.858.786.611
	319.372.616.499	132.610.483.872

(*) Khoản tiền chênh lệch giữa số nợ mà Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam, Công ty CP Vận tải Biển Vinaship nhận nợ Công ty Mua bán nợ Việt Nam với giá trị khoản nợ gốc và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng và khoản nợ được xóa tại Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông.

36. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.446.000	243.728.901
Chi phí quản lý nợ xấu và chi phí bán nợ	16.388.174.442	-
Ứng hộ Quỹ Vắc xin Covid-19	-	48.469.226.261
Chi phí khấu hao, lãi vay và chi phí khác dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang	8.247.503.285	8.018.541.504
Tiền phạt, truy thu tiền thuế, phạt hành chính	325.141.008	68.635.243
Các khoản khác	14.223.722.173	8.123.746.099
	39.192.986.908	64.923.878.008

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	6.232.316.363	4.055.396.376
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	1.018.469.436	770.007.678
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	51.550.924.679	-
- Công ty CP VIMC Logistics	216.960.147	762.477.286
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	2.179.615.450	6.191.726.246
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	37.894.622.192	43.639.919
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	91.602.420.420	89.990.469.334
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	2.951.701.096	2.031.286.538
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	37.526.605.837	43.783.627.507
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	31.262.526.402	29.488.913.009
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	-
- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	456.868.438	88.582.246
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	10.717.152.908	28.834.504.123
Chi phí thuế TNDN hiện hành	273.610.183.368	206.040.630.262

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	28.516.588.338	28.228.676.672
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.516.588.338	28.228.676.672

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	484.645.252.577	490.336.752.012
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	484.645.252.577	490.336.752.012

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(287.911.666)	(427.420.256)
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(5.691.499.436)	2.147.958.749
	(5.979.411.102)	1.720.538.493

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thuộc cổ đông công ty mẹ	1.228.785.789.132	676.862.894.987
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.228.785.789.132	676.862.894.987
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.200.588.000	1.200.588.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.023	564

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

40. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	891.599.632.720	589.749.252.769
Chi phí nhân công	1.203.984.407.719	1.141.415.146.819
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	9.822.793.040	7.142.343.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	645.709.636.295	659.666.115.400
Thuế, phí và lệ phí	29.407.940.276	16.261.739.129
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	54.173.507.709	21.504.657.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.242.298.617.394	2.177.389.730.987
Chi phí khác bằng tiền	321.060.981.502	209.787.366.811
	5.398.057.516.655	4.822.916.353.513

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.667.348.445.591	-	2.373.919.151.232	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.747.001.252.862	(338.381.102.097)	2.573.421.332.773	(284.207.594.388)
Các khoản cho vay	6.433.747.423.159	-	6.549.070.911.536	-
Đầu tư dài hạn	51.975.544.471	-	51.975.544.471	-
	11.900.072.666.083	(338.381.102.097)	11.548.386.940.012	(284.207.594.388)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.218.074.282.795	5.489.961.674.259
Phải trả người bán, phải trả khác	5.581.077.441.795	5.616.966.309.361
Chi phí phải trả	1.993.514.513.886	2.137.753.107.890
	11.792.666.238.476	13.244.681.091.510

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư dài hạn	-	51.975.544.471	-	51.975.544.471
Cộng	-	51.975.544.471	-	51.975.544.471
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	51.975.544.471	-	51.975.544.471
Cộng	-	51.975.544.471	-	51.975.544.471

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.667.348.445.591	-	-	2.667.348.445.591
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.268.701.125.226	139.919.025.539	-	2.408.620.150.765
Các khoản cho vay	6.069.321.493.159	364.425.930.000	-	6.433.747.423.159
Cộng	11.005.371.063.976	504.344.955.539	-	11.509.716.019.515
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.373.919.151.232	-	-	2.373.919.151.232
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.163.713.195.730	125.500.542.655	-	2.289.213.738.385
Các khoản cho vay	6.187.095.231.536	361.975.680.000	-	6.549.070.911.536
Cộng	10.724.727.578.498	487.476.222.655	-	11.212.203.801.153

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	2.307.145.961.285	1.496.817.681.309	414.110.640.201	4.218.074.282.795
Phải trả người bán, phải trả khác	3.184.947.322.418	2.396.130.119.377	-	5.581.077.441.795
Chi phí phải trả	1.977.847.180.584	1.284.769.980	14.382.563.322	1.993.514.513.886
	7.469.940.464.287	3.894.232.570.666	428.493.203.523	11.792.666.238.476
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	3.239.939.728.733	1.755.916.092.536	494.105.852.990	5.489.961.674.259
Phải trả người bán, phải trả khác	3.207.763.203.908	2.409.203.105.453	-	5.616.966.309.361
Chi phí phải trả	2.122.085.774.588	856.513.320	14.810.819.982	2.137.753.107.890
	8.569.788.707.229	4.165.975.711.309	508.916.672.972	13.244.681.091.510

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền thu từ đi vay trong kỳ là thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền trả nợ gốc vay trong kỳ là trả nợ theo kế ước thông thường.

43. THÔNG TIN KHÁC

Các thông tin về Cầu cảng số 04 và số 05 bến cảng Chùa Vẽ là các hạng mục thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp cảng Hải Phòng giai đoạn II do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quyết định số 29/QĐ-TTg ngày 09/01/1999 đang được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty CP Cảng Hải Phòng - Công ty con của Tổng Công ty:

- Chủ đầu tư: Bộ Giao thông vận tải;
- Nguồn vốn đầu tư: vay ODA Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ;
- Quá trình thực hiện của dự án:
 - + Năm 2006, cả hai cầu cảng số 04 và 05 đã được đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng.
 - + Ngày 25/12/2013, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 2313/TTg-KTN đồng ý đề nghị của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao cho Cảng Hải Phòng tiếp tục quản lý, khai thác các Cầu cảng số 4 và số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ.

+ Ngày 25/03/2014, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 1966/TTg-KTN giao cho Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo, hướng dẫn Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng thực hiện việc hạch toán tăng tài sản đối với giá trị của các cầu cảng số 4 và số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ (các Cầu cảng) theo quy định của pháp luật.

+ Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Quyết định số 4196/QĐ - BGTVT về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng - Giai đoạn II và yêu cầu Công ty hoàn thành thủ tục vay đối với giá trị quyết toán của hai công trình nêu trên là 342,1 tỷ VND.

+ Bên cạnh đó, Bộ Giao thông vận tải cũng giao cho Công ty báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác được phân bổ cho gói thiết bị của dự án với số tiền là 55,3 tỷ VND.

+ Tuy nhiên, Công ty đã có văn bản báo cáo Bộ Tài chính về giá trị 55,3 tỷ VND này đã bao gồm tiền lãi vay vốn cho gói thiết bị là 14,1 tỷ VND. Công ty đã trả số tiền lãi này và đã có xác nhận của Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010. Do đó, Công ty chỉ ghi nhận chi phí khác cho gói thiết bị là: 41.139.984.859 VND.

+ Theo đó, Công ty tạm ghi nhận giá trị của 02 cầu Cảng số 04, 05, bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt tại ngày 30/06/2022 là 279,7 tỷ VND và 149,9 tỷ VND căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ - BGTVT ngày 25/11/2015 của Bộ Giao thông Vận tải (Thuyết minh số 13).

+ Căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25/11/2015 và Biên bản "Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được ký giữa Tổ công tác Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10/10/2016, Công ty Cảng Hải Phòng đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên và ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND (bao gồm 342,1 tỷ VND là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng số 04, 05, bãi container cảng Chùa Vẽ và 41,2 tỷ VND là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc dự án). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 01/07/2014 (ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần) (thuyết minh số 24⁽³⁾).

- Các khoản phải thu, phải trả phát sinh từ dự án:

+ Theo các văn bản: Kết luận số 1134/KL-TTtr ngày 06/12/2019 của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính tại Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam; văn bản số 3910/BTC-TTtr ngày 03/4/2020 của Bộ Tài chính về việc xử lý tạm nộp tiền khấu hao, trích trước lãi vay tài sản cầu cảng số 4, số 5 và bãi container - Cảng Hải Phòng thì: Cảng Hải Phòng phải nộp đủ số tiền khấu hao và tạm trích trước chi phí lãi vay của tài sản cầu số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ từ thời điểm 01/07/2014 đến 31/12/2018 là 194.218.263.761 đồng (trong đó tiền khấu hao là 44.887.141.500 VND và tạm trích trước chi phí lãi vay là 149.331.122.261 VND) (thuyết minh số 21⁽¹⁾).

+ Công ty đã tạm nộp các khoản trên vào ngân sách Nhà nước các khoản trên và hạch toán vào:

- Phải thu khác đối với giá trị khấu hao của các tài sản này trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến ngày 31/12/2018 số tiền là: 44.887.141.500 VND (thuyết minh số 8⁽⁴⁾).

- Giảm số trích trước chi phí phải trả đối chi phí lãi vay tạm trích trước với tổng số tiền là: 149.331.122.261 VND (thuyết minh số 21⁽¹⁾).

- Cơ chế quản lý vận hành dự án và phương án trả nợ:

+ Thực hiện các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Công ty CP Cảng Hải Phòng đã lập và trình phương án vay, trả nợ cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ với thời hạn 5 năm từ 2016 đến 2020. Phương án này đã được Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam chấp thuận, chuyển Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt.

+ Sau nhiều lần làm việc giữa các bên, ngày 23/07/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN trình Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và phương án vay, trả cầu cảng số 04, 05, bãi container Cảng Chùa Vẽ. Trong đó có kiến nghị rà soát các quy định của pháp luật trong việc cho Cảng Hải phòng vay, trả nợ (chuyển giao tài sản công sang tài sản doanh nghiệp).

+ Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018, Bộ Giao thông Vận tải đã có văn bản số 638/TB-BGTVT ngày 05/12/2018 chỉ đạo Cảng Hải Phòng xây dựng phương án thuê khai thác cầu 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ.

+ Theo đó, Công ty đã xây dựng phương án thuê khai thác các tài sản này như sau:

- Thời điểm trước ngày 01/07/2014 (trước thời điểm cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng): cầu cảng số 04, 05 và bãi container được giao cho Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng (doanh nghiệp nhà nước) quản lý khai thác.
- Thời điểm từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2019: Cho phép chỉ định Công ty CP Cảng Hải Phòng thuê quản lý, khai thác cầu cảng số 04, 05 và bãi container. Giá cho thuê theo quyết định của Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính phê duyệt.
- Thời điểm từ ngày 01/01/2020 trở đi: Thực hiện theo quy định của Nghị định số 43/2018/NĐ-CP, thực hiện đấu giá cho thuê khai thác tài sản, kết cấu hạ tầng tại cầu cảng số 04,05 và bãi container do nhà nước đầu tư.
- Ngày 20/02/2020, Bộ Giao thông Vận tải đã có thông báo số 56/TB-BGTVT thông báo kết luận về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ. Hiện nay, Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông - Bộ Giao thông Vận tải đang thực hiện các thủ tục báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Do đó, Công ty CP Cảng Hải Phòng đã dừng trích khấu hao đối với các tài sản cố định thuộc dự án này, dừng ghi nhận lãi vay tương ứng để chờ quyết định chính thức của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.
- Ngày 28/10/2020, Bộ Giao thông vận tải đã có văn bản số 10855/BGTVT-KCHT gửi Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về việc báo cáo về hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.
- Sau khi nhận được văn bản số 765/CV-CHP ngày 18/03/2022 của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, ngày 29/03/2022, Bộ Giao thông vận tải đã có công văn số 2982/BGTVT-KCHT thông báo về việc Bộ Giao thông vận tải đã có các văn bản số 6114/BGTVT-KCHT ngày 28/06/2021, văn bản số 2426/BGTVT-KCHT ngày 15/03/2022 gửi Văn phòng Chính phủ đề nghị sớm tham mưu báo cáo Chính phủ/Thủ tướng Chính phủ xem xét chỉ đạo về phương án trả nợ cầu cảng số 4, số 5 Cảng Chùa Vẽ theo các nội dung báo cáo tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Sau khi được Chính phủ cho ý kiến, Bộ Giao thông vận tải sẽ phối hợp với các cơ quan tổ chức liên quan để triển khai thực hiện theo quy định.

44. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động dịch vụ vận tải	Hoạt động dịch vụ cảng biển	Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.943.597.423.945	3.783.519.797.717	157.585.097.349	318.740.133.423	7.203.442.452.434	-	7.203.442.452.434
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	54.313.168.511	72.630.741.482	10.233.908.377	-	137.177.818.370	(137.177.818.370)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	977.849.055.972	1.103.215.028.739	30.458.053.676	20.383.727.111	2.131.905.865.498	-	2.131.905.865.498
Tổng chi phí mua tài sản cố định	78.088.211.291	130.532.572.134	7.883.745.170	7.070.871.003	223.575.399.598	-	223.575.399.598
Tài sản bộ phận	4.400.151.154.074	16.770.808.219.705	13.993.561.167.614	1.472.037.070.951	36.636.557.612.344	(9.897.228.194.570)	26.739.329.417.774
Tài sản không phân bổ					-	-	-
Tổng Tài sản	4.400.151.154.074	16.770.808.219.705	13.993.561.167.614	1.472.037.070.951	36.636.557.612.344	(9.897.228.194.570)	26.739.329.417.774
Nợ phải trả của các bộ phận	5.204.607.946.546	5.570.635.809.931	2.349.045.816.637	844.558.063.161	13.968.847.636.275	(370.021.529.331)	13.598.826.106.944
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	5.204.607.946.546	5.570.635.809.931	2.349.045.816.637	844.558.063.161	13.968.847.636.275	(370.021.529.331)	13.598.826.106.944

Theo lĩnh vực địa lý

	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.649.340.528.898	2.554.101.923.536	7.203.442.452.434
Tài sản bộ phận	23.671.486.442.989	3.067.842.974.785	26.739.329.417.774
Tổng chi phí mua tài sản cố định	223.575.399.598	-	223.575.399.598

46. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng		104.746.328.880	94.471.326.359
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	20.370.370	-
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	33.000.000	210.050.929
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	83.463.149	81.902.513
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	6.125.857.610	6.602.757.636
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	423.818.182	417.727.273
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	8.566.306.369	18.381.156.764
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	-	31.251.000
- Công ty CP HPH Logistics	Công ty liên kết	4.325.252.285	-
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	105.280.000	105.600.000
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG- SSA	Công ty liên kết	50.118.363.747	41.344.615.721
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	3.036.775.326	4.631.001.125
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	3.202.445.790	1.959.435.492
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	2.922.475.109	3.700.471.545
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	290.532.400	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	10.836.000.000	7.327.799.992
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	14.656.388.543	9.677.556.369
Mua hàng hóa dịch vụ		94.020.496.500	104.353.377.117
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	Công ty liên kết	-	45.454.545
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	8.821.526.079	12.098.387.949
- Công ty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	2.345.126.760	1.780.819.213
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	4.351.672.314	9.825.141.365
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	3.409.920.695	6.351.968.577
- Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	486.384.000	-
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	34.249.949.679	38.604.516.754
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	28.979.270.517	35.355.451.714
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	10.585.848.825	291.637.000
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	144.000.000	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Công ty liên kết	646.797.631	-

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Cổ tức được nhận		24.090.039.533	19.916.074.793
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	1.360.800.000	1.455.306.993
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	2.915.886.000	2.915.886.000
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	2.178.000.000	2.178.000.000
- Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết	4.620.000.000	-
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	5.500.000.000	8.000.000.000
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	-	5.366.881.800
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty liên kết	2.880.000.000	-
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	1.393.524.000	-
- Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	216.000.000	-
- Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd	Công ty liên kết	1.411.661.865	-
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	1.614.167.668	-
Lãi cho vay		1.143.889.683	1.132.835.802
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	1.143.889.683	1.021.878.462
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	-	110.957.340
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán			
	Mối quan hệ	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		321.166.514.521	281.446.272.228
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	683.465	93.278.452
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	4.592.700.000	2.962.980.000
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	980.359.123	2.472.939.631
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	-	322.545.080
- Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	-	4.183.164.640
- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	Công ty liên kết	3.323.477.767	3.266.638.622
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	138.940.920	143.933.200
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.725.253.378	1.076.656.528
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG- SSA	Công ty liên kết	288.746.238.279	248.008.251.217
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	13.779.955.629	11.240.665.629
- Công ty CP Vận tải Biển Viship	Công ty liên kết	3.754.779.629	3.754.779.629
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	4.124.126.331	3.920.439.600

	Mối quan hệ	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Cho vay		364.425.930.000	361.975.680.000
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	364.425.930.000	361.975.680.000
Phải thu khác		60.673.108.148	44.787.317.772
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	1.636.943.603	1.698.734.816
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	42.090.013.531	35.040.123.610
- Công ty TNHH Vinalines Honda	Công ty liên kết	1.614.167.668	-
- Công ty CP Cảng Năm Căn	Công ty liên kết	3.310.988.907	3.310.988.907
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	5.500.000.000	-
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	330.284.996	330.284.996
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	150.000.000	75.000.000
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	1.393.524.000	-
- Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	216.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	Công ty liên kết	4.332.185.443	4.332.185.443
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	99.000.000	-
Phải trả người bán		22.975.367.974	22.194.954.574
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	Công ty liên kết	-	157.926.462
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	3.150.296.453	5.238.212.917
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	2.213.636.994	2.448.083.701
- Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	Công ty liên kết	-	1.645.002.826
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	84.414.727	70.231.377
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	6.994.050.653	7.357.563.914
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	10.368.796.347	5.124.021.377
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	164.172.800	153.912.000
Phải trả khác		1.635.581.173	2.914.640.112
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Công ty liên kết	1.635.581.173	2.914.640.112

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát chi tiết như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	524.647.466	326.921.300
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	503.159.457	302.100.200
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	512.916.320	298.154.400
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	507.216.320	271.494.400
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	489.331.720	262.454.400
Ông Bùi Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/07/2021)	-	301.866.400
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	486.161.335	320.043.200
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	691.727.935	311.594.400
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban kiểm soát	482.797.120	287.095.700
Ông Phạm Cao Nhuệ	Kiểm soát viên	419.703.644	256.571.050
Bà Phan Thị Nhị Hà	Kiểm soát viên	445.503.644	292.467.200
		5.063.164.961	3.230.762.650

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

47. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

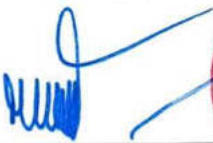
Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất. Theo đó số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu điều chỉnh lại VND	Số liệu trên BCTC hợp nhất năm trước VND	Chênh lệch VND
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.841.950.467.139	1.853.814.580.093	(11.864.112.954) ⁽¹⁾
- Tài sản cố định thuê tài chính	224	33.796.000.000	7.616.000.000	26.180.000.000 ⁽²⁾
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.122.085.774.588	2.124.289.438.652	(2.203.664.064) ⁽¹⁾
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	43.642.567.780	41.207.505.033	2.435.062.747 ⁽¹⁾
- Phải trả dài hạn khác	337	2.409.203.105.453	2.383.023.105.453	26.180.000.000 ⁽²⁾
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1.885.011.817.356)	(1.872.916.305.719)	(12.095.511.637) ⁽¹⁾

⁽¹⁾ Điều chỉnh giảm doanh thu, giá vốn, công nợ, chi phí trích trước cho thuê kho bãi và,

⁽²⁾ Điều chỉnh tăng Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng Hải Hậu Giang.


Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu


Lý Quang Thái
Phụ trách Ban Tài chính
kế toán


Nguyễn Cảnh Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022